

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỞ

QUYỂN 24

Phẩm thứ hai mươi hai: THẬP VÔ TẬN TẠNG
(Từ đây trở xuống là quyển thứ 22 trong kinh).

A- Ý ĐƯA RA, toàn bộ có năm nghĩa: Một- Bởi vì giải đáp câu hỏi về Thập Tạng ở đầu Hội thứ hai trước đây; Hai- Trước đây trình bày về Chánh vị, nay dựa vào phần vị để khởi Hạnh, giống như phẩm Phạm Hạnh; Ba- Trước đây dựa theo Hạnh riêng biệt của phần vị, nay phân rõ về Hạnh bao gồm trước-sau; Bốn- Trước đây trình bày thành tựu về Hạnh của phần vị, nay phân rõ về Hạnh ấy đối trị làm cho thanh tịnh, giống như mười Hạnh thuộc Tín... trong Thập Địa; Năm- Trước đây trình bày về cứu cánh thuộc Tự phần, nay phân rõ hướng về phần vị sau thuộc Thắng tiến, giống như phẩm Minh Pháp trước đây.

Dựa theo câu hỏi nêu ở sau Thập Hội Hương, nay ở đây phân rõ thì tóm lược có hai nghĩa: Một- Nói về Tạng có hai nghĩa, dựa theo nghĩa về Uẩn nhiếp thì ở sau Thập Hạnh, dựa theo nghĩa về Xuất sinh thì ở trước Thập Địa, nghĩa nối thông với hai nơi, hỏi-đáp hiển bày lẫn nhau. Hai- Nói về Hội Hương không có Tự Thể riêng biệt, nhưng bởi vì có thể quay lại Hạnh trước đây làm Tự Thể ấy. Nay Thập Tạng đã là Thắng tiến thuộc Thập Hạnh, cũng là Thắng tiến thuộc Hội Hương, cho nên sau Hội Hương không có Thắng tiến riêng biệt, đây tức là trước-sau cùng nêu ra hiển bày về nghĩa mới đầy đủ.

Nhưng phẩm Minh Pháp và Hội Hương thứ năm đều có mười Tạng, tùy theo Tam Hiền khác nhau mà không xen lạp với nhau. Lại trước là do Thắng tiến mà thành tựu, sau là quả của một phần vị; nay gồm chung làm Thắng tiến, cho nên ý nghĩa không giống nhau.

B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Tạng là nghĩa của tích chứa sinh ra, nghĩa là Thể trong một Tạng hàm chứa pháp giới, thâm nhiếp Đức sinh

ra Dụng, cả hai đều Vô tận. Dựa vào số tròn hiển bày về Thập, tức là Đối số thích.

C- Tông thú: Thập Tạng làm Tông, thâm nhiếp trước-sinh ra sau đạt được quả làm Thú.

D- Trong phần giải thích văn, tất cả phân ra bốn phần riêng biệt: Một- Đưa ra số lượng hiển bày giống nhau; Hai- Đưa ra tên gọi nêu rõ khác nhau; Ba- Dựa vào tên gọi mở rộng giải thích; Bốn- Tổng quát ca ngợi công năng thù thắng.

Phần một, ba đời cùng thuyết giảng hiển bày thù thắng khiến cho tuân theo.

Phần hai từ “Hà đẳng...” trở xuống là đưa ra tên gọi nêu rõ khác nhau: Tạng như trước giải thích. Tín... đối với Tạng đều là Trì nghiệp thích. Tâm thanh tịnh gọi là Tín, ràng buộc ngăn chặn gọi là Giới, sùng kính tôn trọng hiền thiện gọi là Tâm, coi thường cự tuyệt bạo ác gọi là Quý, tiếp nhận giáo pháp làm cho mở rộng gọi là Văn, quên mình tạo thuận lợi cho người gọi là Thí, quyết định chọn lựa các pháp gọi là Tuệ, khiến cho tâm ghi nhớ rõ ràng gọi là Niệm, tiếp nhận giữ gìn những điều ghi nhớ gọi là Trì, khéo léo nói ra những điều giữ gìn gọi là Biện. Tất cả đều có nghiệp dụng, nhưng năm loại như Niệm-Tuệ và Tín-Tâm-Quý, đều ngay Thể ấy làm tánh, năm loại còn lại lấy Dụng của Hạnh mà lập tên gọi, đây là dựa theo Tùy tướng. Nếu dựa vào dung thông, thì đều thuận với Hạnh của pháp giới, bởi vì tánh của pháp giới tự nhiên thanh tịnh, lia xa mọi lỗi lầm, cho nên tùy theo nghĩa mà nói là Thập. Nhưng dựa theo Tùy tướng, thì chín Tạng trước là Tự lợi, một Tạng sau là Lợi tha. Tất cả đều đầy đủ hai Lợi, Tín là căn bản của Hạnh, cho nên đầu tiên trình bày về Tín. Dựa vào Tín lia xa lỗi lầm, Tâm-Quý trang nghiêm, Giới hạnh trong sáng. Ba loại trên đây là Hạnh lia xa lỗi lầm, còn lại đều là tiến đến thiện hạnh. Đứng đầu của tiến đến thiện hạnh, nhất định phải nhờ vào Đa văn, như Văn mà Hành, chỉ có Phước và Tuệ, Niệm khiến cho thêm sáng tỏ, Trì khiến cho trải qua lâu dài, Biện dùng để làm lợi ích cho người khác. Bảy loại trước tức là bảy Thánh tài, Tuệ là pháp dẫn dắt chính, cho nên cuối cùng phân rõ về Tuệ. Tiếp là hai loại canh giữ (Thủ hộ). Sau cùng là một loại tích lũy mà có thể tản ra.

Phần ba, dựa vào tên gọi mở rộng giải thích về Thập Tạng, tức là mười đoạn.

Trong Tín có bốn mục: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận tên gọi; Bốn- Phân rõ lợi ích.

Một mục phân rõ lợi ích (bốn) chỉ có trong đoạn thứ nhất-thứ bảy và thứ mười, văn của bảy đoạn còn lại chỉ có ba mục đầu (một-hai và ba).

Đoạn thứ nhất: Tín Tạng.

Mục một là đưa ra tên gọi, có thể biết.

Trong mục hai là giải thích về tướng, phân ba: 1- Trình bày về tướng của Tín; 2- Từ “Nhược Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về lực của Tín; 3- Từ “Thử Bồ-tát nhập Phật...” trở xuống là tổng quát kết luận về Tín thành tựu.

Mục 1, mười câu phân làm bốn: Một: Ba câu đầu nói về ba Không, Tín đối với Biến kế là Vô tướng, nghĩa là tình có mà lý không có thì gọi là Không, Không cũng Vô tướng, Không vốn Vô tướng cho nên không có gì nguyện cầu. Hai: Ba câu tiếp nói về Tín đối với Y tha là Vô sinh: a-Duyên khởi Vô tác; b-Bởi vì không thật cho nên không có chủ động-thụ động phân biệt; c-Bởi vì không có Thể cho nên không có nương tựa. Ba: Ba câu tiếp nói về Tín đối với Viên thành là Vô tánh: a- Rộng lớn không có giới hạn; b- Thù thắng cho nên không có gì cao hơn; c- Sâu xa không thể nào vượt qua. Bốn: Một câu sau cuối tổng quát về Tín đối với ba tánh là Vô sinh, như Hội thứ nhất phân rõ thì mười loại đều là Vô sinh, tất cả bao gồm ba tánh, như quán sát về một Vô sinh, chỉ Tín đối với Y tha không có Biến kế, tánh Sinh tự nhiên của Nhân-Pháp tức là Viên thành Vô tánh, còn lại ví dụ theo đây có thể biết.

Trong mục 2 là trình bày về lực của Tín, có hai: Trước là chính thức hiển bày về nghiệp dụng; sau là đưa ra giải thích về nguyên cớ.

Mục trước, văn có mười câu, tất cả thuận theo mười câu trước, mười câu trước đều trở thành mười câu này.

Nếu tướng tự thì ví dụ phân rõ: Hai câu đầu là không sợ hãi đối với pháp thù thắng. Bốn câu tiếp là không sợ hãi đối với pháp rộng nhiều: 1- Chúng sinh đã giáo hóa; 2- Ngay nơi pháp giáo hóa; 3- Nơi chốn giáo hóa; 4- Nơi quay về của giáo hóa. Bốn câu sau là không sợ hãi đối với pháp rộng xa.

Nếu dựa theo văn chọn lấy nghĩa, thì đem mười câu sau phối hợp ngược lại với mười câu trước, nghĩa là do Tín về pháp Vô sinh, cho nên không sợ hãi đối với pháp của Phật. Pháp của Phật lấy Vô sinh làm Thể, Phật khó vượt qua, chúng sinh vô tận, pháp giới vô biên, hư không không có nương tựa, Niết-bàn không có phân biệt, nhân của quá khứ không làm ra quả, pháp của vị lai không thể nào nguyện được, pháp của hiện tại tức là Vô tướng, tiến vào đời kiếp không có gì chướng ngại bởi

vì chính là Không. Mười câu này đều sâu rộng khó nghĩ bàn.

Trong mục sau là đưa ra giải thích: Ý đưa ra rằng: Vì sao sâu rộng khó nghĩ bàn, Bồ-tát nghe mà không sợ hãi? Ý giải thích rằng: Bởi vì đều là niềm tin kiên cố đối với pháp sâu rộng, văn phân làm hai: Đầu là tổng quát, sau là riêng biệt.

Đầu là tổng quát nói rằng: Luôn luôn tin tưởng là bởi vì không có do dự, kiên cố là bởi vì luận thuyết ngoại đạo không làm cho hủy hoại. Đã tin tưởng nói về điều gì, tức là Trí tuệ của Phật; Trí tuệ có tướng gì, vô biên vô tận. Nhưng bao gồm hai nghĩa: Một: Không gian không có giới hạn, thời gian không thể tận cùng; hai: Không có thiên lệch về hai phía, vô tận giống như Chân tánh.

Sau từ “Thập phương...” trở xuống là riêng biệt giải thích: 1- Giải thích về ý một: Mười phương vô lượng là nghĩa của vô biên, tiến vào quá khứ-hiện tại-vị lai là nghĩa của vô tận, nói đạt được Bồ-đề là nghĩa của Tự chứng, xuất thế và nhập diệt là nghĩa của Hiện ứng, pháp vô biên cho nên Trí của Phật vô biên, Trí của một Đức Phật hãy còn không thể tận cùng, huống hồ không gian rộng khắp mười phương-thời gian bao gồm ba đời, Bồ-tát đối với sự rộng xa này tin tưởng kiên cố không thay đổi, lẽ nào có sợ hãi hay sao? 2- Từ “Bỉ chư...” trở xuống là giải thích về ý hai: Nghe sâu xa không sợ hãi, nghĩa là đã đạt được-nay đạt được Bồ-đề mà không tăng, sẽ đạt được-chưa đạt được mà không giảm, đã xuất thế-nay xuất thế mà không sinh, đã nhập diệt-nay nhập diệt mà không diệt, sẽ xuất thế mà không tiến lên, sẽ nhập diệt mà không lui sụt, đang đạt được-xuất thế-nhập diệt mà không gần, thuộc về đã và sẽ mà không xa, soi chiếu cùng tận vạn pháp mà không nhận biết, lập tức vắng lặng các tướng mà không rời bỏ. Bởi vì Thể của vắng lặng soi chiếu (Tịch chiếu) vốn là Như Như vượt lên trên hý luận, nhưng dùng văn tự thế tục mà kể ra, cho nên nói có ba đời, chứ không phải Bồ-đề và Niết-bàn có quá khứ-hiện tại và vị lai. Bồ-tát đã tin tưởng kiên cố đối với điều này, lẽ nào nghe sâu xa mà sợ hãi hay sao?

Văn giải thích về hai ý này, đầy đủ pháp khó nghĩ bàn của mười câu trước đây, như văn nói rõ.

Mục 3 là tổng quát kết luận về Tín thành tựu, trong đó có hai: Một- Một câu tổng quát nhắc lại Tín thành tựu, nghĩa là do thông hiểu rõ ràng về Trí của Phật vô biên vô tận, xứng với điều này mà thành tựu về Tín. Hai- Từ “Đắc thử Tín...” trở xuống là hiển bày lợi ích của Tín thành tựu, cũng là chính thức hiển bày về tướng thành tựu, có mười một câu. Bảy câu trước là Thể của Hạnh kiên cố vững chắc: 1- Câu đầu là

tổng quát. 2- Nội tâm không xen tạp cho nên không lui sụt. 3- Ngoại duyên không làm cho trở ngại. 4- Không nhiễm theo tướng. 5- Vốn có Chánh tuệ, bởi vì Tín mà không có Tuệ thì nuôi lớn Vô minh. Tĩnh Pháp nói rằng: “Tiếng Phạn nói là A-mộ-la Nặc-đà, Trung Hoa nói là không từ căn sinh ra, nghĩa là Tín thuộc Vô sinh cho nên không có căn sinh ra. Bản kinh nói là thường có căn bản, người dịch không biết chữ A nằm ở trong câu trên, phiên ra không có làm có trái ngược đối với lý. Điều này có lẽ thích hợp như vậy. Nay dùng lý bao gồm hai nghĩa không có trái ngược, Vô căn là nói đến Thể của Tuệ, Căn bản là dựa theo Dụng của Tuệ, cũng giống như từ căn bản Vô trú mà thiết lập tất cả các pháp, Vô bản tức là Căn bản.” 6- Thuận theo giống như Cổ Thánh. 7- An trú trong tâm Bồ-đề. Bốn câu sau là thâu nhiếp đức vô tận: 1- Bảo vệ đã trở thành tánh; 2- Lại lớn thêm hiểu biết mới hơn; 3- Thuận theo Như mà sinh thiện; 4- Không đắm vào có-không có.

Mục ba từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận tên gọi.

Mục bốn từ “Bồ-tát trú thứ...” trở xuống là phân rõ lợi ích, dễ dàng nhận biết.

Đoạn thứ hai: Giới Tạng, văn có ba.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là nêu ra mười tên gọi, sau là tùy theo nhắc lại để giải thích.

Trong mục đầu, mười Giới đều bao gồm ba Tụ, chọn lấy tướng ấy để hiển bày, một Giới đầu chỉ là Nhiều ích hữu tình, một Giới sau là Luật nghi, tám Giới ở giữa bao gồm ba Tụ. Dựa theo ngăn chặn lỗi lầm đều là Luật nghi của Bồ-tát, chỉ vì cứu giúp che chở... tức là Nhiều ích, Nhiếp thiện có thể biết. Bởi vì hiển bày về mười Giới này đều bao gồm ba Tụ, cho nên giải thích một Giới sau lại hiển bày ba Tụ.

Trong mục sau là tùy theo nhắc lại để giải thích, mười Giới là mười tiết, đều trước là nhắc lại-sau là giải thích.

Một là Nhiều ích, vốn là chủ ý của Bồ-tát, cho nên đầu tiên trình bày về Nhiều ích.

Trong hai là Bất thọ, văn có hai ý: 1- Không thọ Tà giới, nghĩa là các giới chó-gà...; 2- Ba Tụ vốn có thành tựu, luôn luôn không vượt qua phép tắc.

Trong ba, chỉ vì Bồ-đề và chúng sinh, không giống như chủng loại của Nan-đà.

Trong bốn, kinh Niết Bàn nói: “Vì sao trì giới? Bởi vì không hối hận. Vì sao không hối hận? Bởi vì hoan hỷ, cho đến bởi vì đạt được Đại Niết-bàn.”

Trong năm có bốn, Phi là làm trái: 1- Không trái với quy định đã lập, không giống như Điều-đạt; 2- Không trái với Niết-bàn, bởi vì không giữ lấy tướng; 3- Không trái với luật nghi, bởi vì giữ gìn đầy đủ; 4- Không trái với lợi ích chúng sinh, bởi vì không não hại người khác.

Trong sáu có hai ý: 1- Không phải vì muốn não hại chúng sinh, mà trước hết cần phải trì giới; 2- Không phải vì muốn thành tựu về giới thanh tịnh mà bức não chúng sinh, như giết ngựa để cúng tế...

Trong bảy là Giới thuộc Chánh kiến, Tà cho nên gọi là Tạt, chắc chắn về có-chắc chắn về không có là xen tạt Đoạn-Thường; quán sát về tánh của duyên lia xa không phải có-không phải không có, thì gọi là Trì. Lại không có phiền não xen tạt là chân thật thoát ra rồi.

Trong tám là không hiện tướng khác lạ để làm rõ mình có đức, một trong năm Tà là đã thấy thực hành thanh tịnh. Lại như luận Thập Trú nói: “Một là cố ý làm khác lạ, hai là tự mình gằn gũ, ba là làm cho xúc động, bốn là ghìm xuống đưa lên, năm là nhờ vào lợi để cầu được lợi.” Trên đại thể giống với trước đây dẫn ra luận Trí Độ đã nói, nay văn chính là cố ý làm khác lạ (Kiểu dị).

Trong chín là không tùy tiện phỉ báng, kinh Vô Hành nói: “Thấy người phá giới, không nói đến lỗi lầm xấu ác của họ, nên nghĩ rằng người ấy về lâu dài cũng sẽ đắc đạo.”

Hỏi: Kinh Niết Bàn nói: “Thấy người phá giới, cần phải gạt ra, chỉ trích ở mọi nơi, nên biết rằng người này có được phước vô lượng.” Lẽ nào không trái với kinh Vô Hành hay sao? Kinh này đáp tóm lược có ba nghĩa: 1- Kinh này dựa theo Tự hành, kinh Niết Bàn căn cứ vào Nhiếp chúng. 2- Kinh này dựa theo căn chưa thuần thực, bảo vệ thì sợ rằng tăng thêm điều ác, cho nên tạm thời thâm nhiếp tiếp nhận; kinh Niết Bàn dựa theo căn đã thuần thực, tâm Từ Bi cứu giúp nâng lên, vì vậy cần phải làm cho khuất phục. 3- Kinh ấy dựa theo tâm Từ Bi, kinh này dựa theo tùy tiện phỉ báng, cho nên không giống nhau.

Trong mười, trong giải thích phân hai: 1- Trình bày về Luật nghi, mười thiện là căn bản của các Giới, cho nên chỉ trình bày về Nhiếp thiện, mở rộng như Địa thứ hai. 2- Từ “Bồ-tát trì thủ...” trở xuống là cùng trình bày về hai Tụ, thâm nhiếp pháp thiện của Bồ-đề mà làm lợi ích cho chúng sinh.

Đoạn thứ ba: Tàm Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Trước là nêu lên chương mục, sau từ “Vị bỉ...” trở xuống là riêng biệt giải thích.

Mục trước, nhưng Tàm-Quý sai khác lẫn nhau, các thuyết không

giống nhau.

Kinh Niết Bàn nói: “Tàm là hổ thẹn với trời, Quý là hổ thẹn với người. Tàm là tự mình không làm điều ác, Quý là không chỉ cho người khác làm. Tàm là bên trong tự mình hổ thẹn, Quý là đến với người mà bày tỏ rõ ràng.”

Luận Du Già quyển thứ 44 cũng nói: “Bên trong sinh lòng hổ thẹn là Tàm, bên ngoài sinh lòng hổ thẹn là Quý.” Trên đại thể giống với cách giải thích sau của kinh Niết Bàn.

Luận Thành Duy Thức nói: “Dựa vào lực thuộc pháp của mình, tôn trọng sùng kính hiền thiện là Tàm; dựa vào lực của thế gian, coi thường cự tuyệt bạo ác là Quý.” Luận Câu Xá cũng giống như vậy.

Nếu không có Tàm-Quý thì chỉ trái với Tàm-Quý nói trên, nghĩa là không thẹn với trời tức là không có Tàm, còn lại có thể ví dụ nhận biết. Nếu nói hổ thẹn là Tàm-Quý, thì đây là tướng chung của hai loại. Nay kinh phần nhiều giống với luận Duy Thức, mà bởi vì không cung kính lẫn nhau là tướng chung của hai loại.

Trong mục sau là riêng biệt giải thích, phân hai: 1- Giải thích về quá khứ làm điều ác tức là việc làm không có Tàm; 2- Từ “Tự duy...” trở xuống là giải thích mà phát sinh đối với Tàm.

Trong tiết 1 cũng có hai: a- Tự nghĩ mình không có Tàm; b- Từ “Nhất thiết...” trở xuống là xót thương người khác cũng như vậy.

Trong tiết 2 là chính thức hiển bày về tướng của Tàm: a- Tự nghĩ mình xưa kia sai trái, hổ thẹn với sự thấy biết của Phật, hiện tại tu tập về tướng của Tàm, tự suy nghĩ tức là bên trong tự mình hổ thẹn. b- Từ “Thị cố...” trở xuống là quyết chí đoạn trừ và chứng được, vẫn nói việc làm quá khứ-vị lai-hiện tại không có Tàm, lời tổng quát mà ý riêng biệt, Bồ-tát tự suy nghĩ về lỗi lầm xưa kia mà thương xót cho chúng sinh, ba đời thường xuyên gây ra, cho nên chuyên tâm đoạn trừ để ngăn ngừa chính mình mà điều phục, tiếp tục khởi tâm giảng nói cho chúng sinh, thì mình và chúng sinh đều không còn.

Đoạn thứ tư: Quý Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có ba: 1- Tự nghĩ mình không có Quý mà tu tập về hạnh Quý, cho nên nói là nay mình không nên tiếp tục gây ra điều này. 2- Từ “Hựu tác...” trở xuống là thương xót chúng sinh không có Quý, không hiểu biết về Khổ-Tập, cho nên nói là không biết gì-không thấy gì. 3- Từ “Ư mẫu nhân...” trở xuống là dựa vào nhìn lại thế gian mà tu tập về hạnh Quý, thể làm lợi ích cho mình và người.

Trong đó: a- Cảnh làm cho Quý, từ “Hữu trí tuệ...” trở xuống là

nhìn lại người khác mà sinh lòng Quý, tức là hổ thẹn ở bên ngoài: Đầu là nhờ vào con người, sau là nhờ vào chư Phật. b- Từ “Thị cố...” trở xuống là quyết chí đoạn trừ và chứng được.

Nói về pháp bất tịnh, bởi vì sinh ra từ dâm dục tức là chủng tử bất tịnh, trong bụng người mẹ tức là trú xứ bất tịnh, tạo thành thân cấu uế tức là tự tướng và tự tánh, đến cuối cùng tóc bạc là ý hàm chứa hoàn toàn bất tịnh. Lại hình hài cấu uế, là bên trong ô uế bất tịnh, ở trong thai-thọ sinh có nỗi khổ xúc chạm bất tịnh, sinh ra từ dâm dục thấp hèn bất tịnh.

Nếu quán sát đối đãi với Niết-bàn thì ba cõi đều là bất tịnh, bởi vì Thể của năm Thủ uẩn ấy đều là trái ngược-hủy hoại và bất tịnh. Phiền não trên đây cũng là bất tịnh.

Nói về đối gạt chư Phật ba đời, bởi vì trái với bốn Hoàng thế đoạn trừ phiền não vốn có. Văn còn lại dễ hiểu.

Đoạn thứ năm: Văn Tạng.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là trình bày về pháp đã nhận biết; sau từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là hiển bày về ý của Đa văn.

Phần đầu là nêu lên tên gọi Văn Tạng, giải thích rằng nhận biết vốn là nghe làm căn bản, thật ra thì nhận biết nhiều mà thôi. Văn cũng phân hai: 1- Nêu lên chương mục; 2- Nhắc lại để giải thích.

Mục 1, câu tuy có mười mà nghĩa gộp lại làm bảy, bởi vì bốn câu đầu chỉ là duyên sinh, đó là: 1- Duyên sinh; 2- Năm uẩn hữu lậu; 3- Năm uẩn vô lậu; 4- Hữu vi; 5- Vô vi; 6- Hữu ký; 7- Vô ký.

Mục 2 từ “Hà đẳng...” trở xuống là nhắc lại để giải thích, tức là bảy đoạn.

Thứ nhất: Trong duyên khởi dựa vào hai môn Sinh-Dẫn, tách ra làm bốn lớp đưa ra giải thích, gọi là mười hai Chi: Đầu là hai Chi về chủ động Dẫn (Năng dẫn); tiếp là năm Chi về thụ động Dẫn (Sở dẫn); tiếp là ba Chi về chủ động Sinh (Năng sinh); sau là hai Chi về thụ động Sinh (Sở sinh). Vì vậy làm thành bốn.

Nhưng dựa vào luận Tạp Tập quyển thứ 4 nói: “Mười hai chi Hữu, bởi vì đều đầy đủ nghĩa như cái này có thì cái kia có...” Văn luận ấy giải thích về Tướng của Chi rằng: “Tướng gọi là Duyên sinh thuộc Vô tác, Duyên sinh thuộc Vô thường, Duyên sinh thuộc Thế dụng. Cái này có thì cái kia có, là hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Vô tác, chỉ có duyên cho nên pháp của quả có thể có, không phải là duyên có tác dụng thật sự có thể sinh ra pháp của quả. Cái này sinh cho nên cái kia sinh, là

hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Vô thường, không phải là pháp không có sinh ra làm nhân, cho nên có một ít pháp sinh ra mà có thể thành lập. Vô minh duyên Hành..., là hiển bày về nghĩa của Duyên sinh thuộc Thế dụng, tuy là các pháp Vô tác-Vô thường, nhưng không tùy theo một pháp là sinh, mà tất cả các quả sinh ra, bởi vì công năng của các pháp vốn sai biệt.” Nhưng trong kinh này muốn hiển bày về Duyên khởi Vô tánh, cho nên nêu ra hai môn trước, một môn về Thế dụng thì mở rộng phân rõ ở Địa thứ sáu.

Ngay trong hai môn, thuận theo tăng thêm thù thắng mà nói thì trước-sau nêu ra lẫn nhau, bảy Chi trước có lẽ giống như phần vị thuộc nhân, cho nên gọi là chủ động Dẫn-thụ động Dẫn; năm Chi sau chủ yếu là nhân-quả hưởng về với nhau, nói là chủ động Sinh-thụ động Sinh. Vì vậy trong chủ động Dẫn-thụ động Dẫn chỉ nói là cái này có thì cái kia có, vẫn sau thì nói là cái này khởi thì cái kia khởi, Khởi tức là Sinh. Vì vậy luận Tập Tập nói: “Nghĩa là ở nhân thì có chủ động Dẫn-thụ động Dẫn, ở quả thì có chủ động Sinh-thụ động Sinh.” Nhưng vẫn có hai quán về Nhiễm-Tịnh.

Một: Ở trong chủ động Dẫn, trình bày về quán thuộc Nhiễm, vì vậy nói là Vô minh có cho nên Hành có.

Hai: Dựa theo thụ động Dẫn, cũng bao gồm chủ động-thụ động đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Tịnh, do đó nói là Thức không có cho nên Danh sắc không có. Bởi vì Thức có hai loại nghiệp bao gồm chủ động-thụ động: 1- Duy trì tất cả nghiệp ràng buộc của các hữu tình, nghĩa là cùng sinh diệt với tập khí thụ động dẫn dắt của Hành; 2- Làm duyên cho Danh sắc, nghĩa là do Thức tiến vào thai mẹ mà Danh sắc được tăng trưởng. Nay nói Thức không có, tức là không bị nghiệp huân tập, không duy trì ràng buộc của nghiệp, vì vậy không tiến vào thai, không tăng trưởng Danh sắc, do đó nói là Thức không có cho nên Danh sắc không có.

Ba: Chủ động Sinh-thụ động Sinh đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Nhiễm, do đó nói là Ái phát khởi cho nên Khổ phát khởi. Khổ tức là ngay nơi quả, Ái tức là chủ động Sinh. Chủ động Sinh có ba, nêu ra đầu thân nhiếp cuối; sau trình bày về quán thuộc Tịnh, nêu ra cuối thân nhiếp đầu, bởi vì khéo léo phân rõ phỏng theo tóm lược mà thôi.

Bốn: Cũng chủ động Sinh-thụ động Sinh đối lập với nhau, bởi vì trình bày về quán thuộc Tịnh, nghĩa là nhân không còn thì quả mất đi mà thôi.

Hỏi: Ba môn sau đều là chủ động-thụ động hưởng về với nhau, vì sao Vô minh và Hành chỉ dựa theo chủ động Dẫn mà hưởng về với nhau? Đáp: Bởi vì muốn hiển bày về mười hai Chi đều có hai môn Vô tác-Vô thường, cho nên ở một phần vị đầu thứ tự theo nhau để trình bày, không như vậy thì nói là cần phải bốn phần vị hưởng về với nhau, mới có thể là cái này có cho nên cái kia có. Ba môn sau muốn hiển bày về bốn phần vị không giống nhau, cho nên chủ động-thụ động hưởng về với nhau. Lại bởi vì hiển bày trong Chi chủ động Dẫn, hoặc là hai-hoặc là ba, cho nên đối với hai môn trước tách biệt làm một đoạn, đại khái là sự khéo léo của người thuyết giảng.

Thứ hai: Năm uẩn hữu lậu. Uẩn là nghĩa về tích tụ, luận Tập Tập quyển thứ 1 nói: “Tạng Quả là nghĩa về gánh nặng mà nêu lên tên gọi Thế Gian. Thế tức là nghĩa về che kín (Ẩn phủ), bởi vì che kín Thắng nghĩa; lại có thể là nghĩa về phá hoại, bởi vì ba đời đã thay đổi. Gian là bởi vì rơi vào trong hư nguy, pháp bị che kín tức là rơi vào hư nguy. Thế tức là Gian. Nhưng Uẩn như Sắc... bao gồm Vô lậu, là nghĩa về xuất thế gian. Bởi vì muốn quở trách gạt bỏ, cho nên sơ lược nêu ra một phần. Vì sao biết được? Bởi vì thuận theo nhận biết ba loại: 1- Nhận biết về tướng của Uẩn, nghĩa là Sắc lấy biến đổi ngăn ngại làm tướng, Thọ lấy tiếp nhận làm nghĩa, Tưởng là giữ lấy hình tượng, Hành gọi là lưu chuyển, Thức bởi vì phân biệt rõ ràng. 2- Nhận biết về Uẩn là sinh diệt, nghĩa là sinh không biết từ đâu đến, diệt không biết đi về đâu. 3- Nhận biết về Uẩn là không sinh-không diệt, nghĩa là pháp vốn không sinh, nay thì không có diệt. Vì vậy Bồ-tát Lực Lâm nói rằng: “Phân biệt rõ ràng các Uẩn này, tánh ấy vốn trống rỗng vắng lặng, trống rỗng cho nên không thể diệt, đây là nghĩa về không có sinh.” Huống hồ nhận biết tất cả các pháp hưởng về Uẩn, Uẩn tức là pháp giới vô ngại, mới gọi là Đa văn chân thật. Nhưng tánh của các Uẩn, tánh đều trải qua thay đổi, tùy theo thù thắng mà lập tên gọi. Một loại về Hành, tuy nêu lên tên gọi tổng quát mà chọn lấy tên gọi riêng biệt, bởi vì cũng thâm nhiếp nhiều pháp.

Thứ ba: Năm uẩn vô lậu, cũng gọi là năm Uẩn vô thủ. Nhưng Uẩn vô lậu cũng có hai loại: 1- Vẫn là tên gọi ban đầu, cũng gọi là Sắc..., không tương ứng với hữu lậu, cho nên gọi là vô lậu. 2- Thuận theo đã chuyển mà lập tên gọi, tức là năm phần Pháp thân; như trong văn này, muốn hiển bày về đức của Giới... là đáng vui mừng, cho nên thuận theo quả cao nhất mà nêu lên xuất thế gian, lý thật ra cũng có Giới... thuộc thế gian.

Trên đây liên tiếp giải thích ba loại về Giới-Định-Tuệ, Giải thoát tức là Ly hệ, là tên gọi của Giải thoát tri kiến, do lia xa ràng buộc (Hệ phược), đối với cảnh tự tại quán sát mong cầu hiểu biết rõ ràng. Trí Luận quyển thứ 88 nói: “Giới chúng, là thâu nhiếp tất cả các Giới hòa hợp thành Chúng, Chúng tức là Uẩn.” Còn lại đều dựa theo đây.

Nhưng ngay nơi năm Uẩn trước đây chuyển thành năm Phần này, nghĩa là chuyển Sắc uẩn thành Giới thân, bởi vì Biểu-Vô biểu giới đều là Sắc uẩn; chuyển Thọ uẩn mà thành Định thân, Định gọi là Chánh thọ, bởi vì tiến vào bốn Tĩnh lự phát sinh bốn Thọ; chuyển Tưởng uẩn thành Tuệ, tất cả tướng vốn có đều là hư vọng, bởi vì thấy tướng không phải là tướng tức là thấy Pháp thân; chuyển Hành uẩn làm Giải thoát, hành không có tham... gọi là tâm giải thoát, bởi vì Tuệ giải thoát vĩnh viễn đoạn trừ về không biết gì. Lại chuyển Thức uẩn thành Giải thoát tri kiến, nếu tương ứng với vọng tướng thuộc Tà thọ, thì gọi là Thức dựa vào căn phân biệt rõ ràng các cảnh; nếu tương ứng với trí tuệ thuộc Chánh thọ, thì chính là Hiện lượng nhận biết đúng như thật.

Phẩm Quán Không trong kinh Nhân Vương nói: “Quán sát về Sắc-Thức-Thọ-Tưởng và Hành, đạt được Giới nhân-Tri kiến nhân-Định nhân-Tuệ nhân và Giải thoát nhân.” Tức là nghĩa này.

Tri kiến và Tuệ, hai loại này khác nhau thế nào? Luận Phật Địa quyển thứ 4, gồm có ba cách giải thích, sơ lược nêu ra một cách: “Nghĩa là Giới thanh tịnh vô lậu gọi là Giới uẩn, Định-Tuệ vô lậu gọi là Định uẩn-Tuệ uẩn, Thắng giải vô học gọi là Thắng giải uẩn, Chánh kiến vô học gọi là Giải thoát tri kiến uẩn. Ba uẩn trước là nhân, hai uẩn sau là quả. Năm uẩn này giải thích riêng biệt về bốn pháp làm tánh, đó là Định-Tuệ-Thắng giải và Vô biểu sắc. Nhưng năm phần Pháp thân này, không che mờ Thắng nghĩa, không thay đổi vì tướng, không rơi vào hư ngụy, cho nên gọi là xuất thế gian.”

Luận Tạp Tập nói: “Nghĩa là có thể đối trị với ba cõi, bởi vì không có điên đảo, không có hý luận, không có phân biệt, là nghĩa về xuất thế gian.”

Hỏi: Năm uẩn vô thủ tức là vô lậu thuộc về hữu vi, vì sao nói là không thay đổi vì tướng? Đáp: Bởi vì dựa theo Giáo khác nhau, trước là do Quyền-Tiểu mà trình bày; nếu Thật giáo thì chắc chắn nói không phải là vô vi, bởi vì Chân tánh giống nhau, nhưng hiện rõ tựa như tướng của Uẩn, cho nên dùng tên gọi của Uẩn để thiết lập.

Trong kinh Niết Bàn, Thuần-đà nói: “Khéo léo che mờ tướng hữu vi của Như Lai, nên nói là Như Lai giống như vô vi.” Huống hồ tất cả

thâu nhiếp dung thông hay sao? Nếu như vậy thì Tri gọi là Đa văn.

Thứ tư: Hữu vi, luận Du Già quyển 100 nói: “Có sinh diệt ràng buộc thuộc về nhân duyên, thì gọi là hữu vi.” Trí Luận nói: “Do có mà đạt được, thì gọi là hữu vi.” Hai luận thuộc về tâm và cảnh là khác nhau. Nay sơ lược đưa ra bốn sự việc, ba cõi tức là nơi thụ động dựa vào, chúng sinh tức là chủ động dựa vào. Nhưng nơi thụ động dựa vào tùy theo tâm trở thành khác nhau, vì vậy luận nói: Cõi thuộc về Dục gọi là cõi Dục...

Thứ năm: Vô vi. Vi là Tác, tức là trước sinh diệt-nay là hư không..., vắng lặng rỗng rang, thường tồn tại sâu xa, không có tạo tác, cho nên gọi là Vô vi.

Luận Du Già nói: “Không có sinh diệt, không hệ thuộc nhân duyên, thì gọi là Vô vi.” Trí Luận nói: “Không có gì đạt được, cho nên gọi là Vô vi.” Kinh Tịnh Danh nói: “Bởi vì không thuộc về số lượng.” Như vậy các luận tổng quát về tên gọi thì ý chính không có gì sai khác, nhưng số lượng tên gọi ấy tách ra và hợp lại không giống nhau.

Trong luận Tiểu thừa phần nhiều nói đến ba loại, tức là một và ba-bốn trong này. Trong các luận Đại thừa, luận Chưởng Trân nói đến bốn loại, đó là thêm vào Chân Như. Trong luận Pháp Tướng, hoặc là nói có sáu loại, lại thêm vào Bất động và Tướng thọ diệt, nghĩa là diệt trừ Hoặc chướng ở trong Trạch diệt, cho nên gọi là Trạch diệt, diệt trừ chướng ngại của Định cho nên lại thêm vào hai loại sau; hoặc là tách ra làm tám loại, ở trong Chân Như tách ra ba tánh, đó là Chân Như thiện pháp..., bởi vì dần dần muốn mở rộng Chân Như này ở tất cả các pháp.

Kinh này nói về sáu loại, ở trong Trạch diệt tách ra Niết-bàn, bởi vì hai đạo riêng biệt; lại thêm vào Duyên khởi, bởi vì không có một sự việc nào không ngay nơi Chân, lược bỏ không có hai Định bởi vì chưa cứu cánh:

Một: Hư không, lìa xa các chướng ngại, cho nên không có chúng sinh mà hiển bày.

Hai: Niết-bàn, xưa có hai cách giải thích: 1- Nói là bởi vì tánh vắng lặng (Tịch diệt), đây tức là Niết-bàn thuộc tánh thanh tịnh. Kinh Niết Bàn quyển thứ 34, cũng như ở đây nói, đây là hiển bày cùng với Trạch diệt chứ không hiển bày về khác nhau. 2- Nói rằng tức là quả của tánh thanh tịnh, đây tức là đạo Giải thoát, sau Trạch diệt chính là ở trong đạo Vô gián. Nhưng Phi trạch diệt là Đại thừa, đã dựa theo tánh thanh tịnh, lại về sau nói là pháp tánh, thì cách giải thích sau là chính đáng.

Ba: Số duyên diệt, Số nghĩa là Tuệ số, do Tuệ làm duyên để lựa chọn các Hoặc, bởi vì có thể hiển bày về Lý của Diệt. Đường Tam Tạng dịch là Trạch diệt, nghĩa là do năng lực lựa chọn mà đạt được Diệt, gọi là Trạch diệt. Nhưng nói về Diệt này có hai nghĩa của nó: 1- Lý tánh tịch diệt, đây là có được tên gọi thuận theo thụ động hiển bày. 2- Nhờ vào diệt trừ phiền não hiển bày tên gọi về Lý của Diệt, là có được tên gọi thuận theo chủ động hiển bày.

Bốn: Phi số duyên diệt, không phải do Tuệ số diệt trừ phiền não mà đạt được, chỉ bởi vì tánh thanh tịnh và đối với duyên thiếu sót mà đạt được.

Năm: Duyên khởi, có riêng biệt-có bao gồm. Riêng biệt nghĩa là mười hai nhân duyên, Luận giả các Bộ phái như Phân Biệt Thuyết bộ, Đại Chúng bộ, Nhất Thuyết bộ, Kê Dận bộ, Hóa Địa bộ và Thuyết Xuất Thế bộ, đều lập ra mười hai duyên khởi, lấy làm Vô vi. Ý của các Bộ phái ấy là bởi vì theo thứ tự làm duyên, luôn luôn không có tạp loạn, cho nên nói là Thường; có Phật hay không có Phật, pháp này cũng tự nhiên như vậy, cho nên gọi là Vô vi.

Trí Luận quyển thứ 32 nói: “Trong pháp Thanh văn, cũng nói về Thật tế pháp tánh.”

Trong kinh Tạp A Hàm nói: “Có một Tỳ-kheo, thưa hỏi Đức Phật về mười hai nhân duyên, là Đức Phật lập ra, hay là người khác lập ra? Đức Phật bảo với Tỳ-kheo: Ta không lập ra mười hai nhân duyên, cũng không phải người khác lập ra, có Phật hay không có Phật thì các pháp đều như vậy, tất cả pháp tướng và pháp vị luôn luôn có, đó gọi là sự việc này có cho nên sự việc này có...” Kinh Niết Bàn cũng nói tức là Vô vi.

Viễn Công nói: “Dựa vào người luận về pháp thì ba đời lưu chuyển, là pháp Hữu vi; rời bỏ người bàn về pháp thì pháp tướng thường ổn định, cho nên gọi là Vô vi.”

Hướng về ý kinh này thì duyên khởi Vô tánh, cho nên gọi là Vô vi.

Kinh Đại Phẩm nói: “Bồ-tát quán sát mười hai nhân duyên, như hư không không thể nào tận cùng.”

Kinh Niết Bàn nói: “Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh, tuy nêu ra mười hai nhân duyên mà chính là đã thấu nhiếp các pháp Âm-Giới.”

Sáu: Pháp tánh trú, tức là Chân Như, nghĩa là không phải vọng tưởng điên đảo, cho nên gọi là Chân Như. Lại chân thật như thường,

chọn lấy Vọng-chọn lấy Sự, đối với tất cả phần vị luôn luôn như tánh của nó. Mà nói là Trú, bởi vì lìa xa chuyển biến, cùng với pháp làm tánh là nghĩa về Tùy duyên. Lại nói là Trú, là nghĩa về Bất biến, ngay nơi Vọng-ngay nơi Chân, mà Sự đều là Như.

Nếu dựa theo Trí Luận, thì pháp tánh-pháp trú đều là một nghĩa..., tức là bảy pháp. Nhưng Tiểu thừa nói đến ba loại, Hư không thì dựa vào Không bên ngoài, lại cho rằng ba pháp đều là Thật có. Nếu theo Đại thừa mà nói thì không những số tăng lên, mà nghĩa cũng có khác nhau.

Trong luận Duy Thức kiến lập hai nghĩa: 1- Chỉ do tâm biến hiện; 2- Dựa vào pháp tánh mà tạm thời thi thiết.

Có nơi cho rằng các nghĩa này chỉ là một Chân Như, tùy theo nghĩa mà tạm thời thi thiết: 1- Nghĩa về Vô tướng; 2- Nghĩa về Sở chứng; 3- Nghĩa về Hoặc tận; 4- Nghĩa về Tánh tịnh; 5- Nghĩa về Tùy duyên; 6- Tùy duyên tức là nghĩa về Bất biến.

Trong này, pháp tánh tức là Chân Như. Nhưng mà Chân Như pháp tánh cũng tạm thời thi thiết, ngăn chặn bài bác là Vô cho nên nói là Hữu, ngăn chặn về chấp là Hữu cho nên nói là Không, đừng cho rằng hư huyền mà nói là Thật! Lý không phải hư vọng điên đảo cho nên gọi là Chân Như, làm tánh của pháp gọi là pháp tánh, không phải lìa xa Sắc-Tâm mà có Thật Thể riêng biệt. Nay người Đa văn, không chỉ nhận biết về tên gọi mà thôi, nên biết như vậy!

Thứ sáu: Hữu ký, có nơi giải thích rằng: “Nghĩa là có thể dẫn đến quả yêu thích và không yêu thích, cho nên gọi là Hữu ký.” Đây chính là cách nói chung, nơi khác phân rõ về Ký tức là thiện-ác. Nay chỉ nêu ra thiện, nên nói là thuận theo lý, bởi vì pháp thiện có thể ghi nhớ. Sau đưa ra Thể của pháp đã ghi nhớ, có mười một câu mà nghĩa thâm nhiếp chỉ có năm: 1- Bốn Thánh đế như phẩm này đã phân rõ trước đây; 2- Bốn quả Sa-môn như phẩm Phạm Hạnh phân rõ; 3- Bốn Biện như Địa thứ chín phân rõ; 4- Ba mươi bảy phẩm như Địa thứ tư phân rõ; 5- Bốn Vô sở úy nay sẽ tóm lược trình bày.

Bốn pháp Vô-úy, nghĩa là người khác chất vấn không hề sợ hãi cho nên gọi là Vô úy. Luận Du Già nói: “Như Lai đối với người chất vấn bài báng này, cũng không thấy có tướng của nhân như thật, nhờ vào nhân duyên này mà có thể tự mình nhận biết rõ ràng, thản nhiên không hề sợ hãi.” Vô úy có bốn: 1- Nhất thiết trí Vô úy; 2- Lậu tận Vô úy; 3- Chương đạo; 4- Đạo vượt khỏi Khổ. Bốn mục này đều có chất vấn và giải đáp.

Mục 1: Người khác chất vấn rằng: Nếu Đức Phật là Nhất thiết trí,

khí có các Tỳ kheo từ phương khác đến, thì đâu cần hỏi rằng trú xứ an lạc hay không? Nói là Nhất thiết trí thì không có gì không biết, nay hỏi đối với người như nhau thì có gì trái ngược nhau? Đức Phật tự mình nói rằng: Ta là người Nhất thiết trí, chỉ bởi vì thân nhiếp tiếp nhận người đến, mà tùy thuận với lễ tiết thầy trò của người thế gian.

Mục 2: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật tự mình nói phiền não vĩnh viễn không còn, thì tại sao nói lời yêu thương với La-hầu-la mà trách mắng đối với Điều-đạt? Đức Phật đối với chất vấn này, Chánh kiến không biết từ đâu, an ổn không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta thật sự không còn phiền não, chỉ bởi vì tùy theo căn cơ mà điều phục.

Mục 3: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật nói Dục có thể chướng ngại cho đạo, thì vì sao Dự Lưu và Nhất Lai hãy còn có Ái của vợ con? Đức Phật đối với chất vấn này, tâm không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta nói Dục có thể chướng ngại cho đạo, chỉ chướng ngại cho Bất Hoàn và A-la-hán chứ không phải là hai quả trước.

Mục 4: Có người chất vấn rằng: Nếu Đức Phật nói các Thánh đạo có thể không còn khổ đau, thì vì sao La-hán nhận chịu khổ đau của lở loét-rắn cắn? Đức Phật đối với chất vấn này, tâm không hề sợ hãi, tự mình nói rõ đức hiệu, Ta nói Thánh đạo thật sự có thể không còn giới hạn của khổ đau, chỉ nói vị lai chứ không phải là hiện tại.

Trong bốn pháp Vô úy: Pháp thứ nhất là lìa xa Sở tri chướng, pháp thứ hai là lìa xa Phiền não chướng, pháp thứ ba là chướng ngại thuộc đạo giải thoát, pháp thứ tư tức là đạo của giải thoát. Hai pháp đầu là Tự lợi, hai pháp sau là Lợi tha. Sở dĩ tự mình ca ngợi bốn pháp này, bởi vì pháp thứ nhất là Bồ-tát, pháp thứ hai là Thanh văn, hai pháp sau là bao gồm. Trí Luận quyển thứ 28, luận Du Già quyển thứ 50, luận Đối Pháp quyển thứ 14, mở rộng phân rõ về tướng ấy.

Thứ bảy: Vô ký, trong đó phân hai: Trước là đưa ra tên gọi, sau từ “Vị thế gian...” trở xuống là phân rõ về tướng.

Mục trước, Vô ký có hai nghĩa: Không phải thiện-không phải ác, không thể nào làm cho cảm đến quả yêu thích-không yêu thích, gọi là Vô ký; có thể giải thích ở văn khác. Nay ở đây chính là nói đến ước đoán hư vọng, chất vấn phi lý, không thể ghi nhớ, cho nên gọi là Vô ký, chứ không phải là đối với thiện-ác.

Luận Câu Xá quyển thứ 19 nói: “Các khế kinh nói đến mười bốn loại Vô ký, tức là nghĩa ấy, cũng gọi là gác lại ghi nhớ (Trí ký), ghi nhớ tức là giải đáp. Bởi vì không cần phải giải đáp, cho nên không giải đáp.

Vì sao? Bởi vì đây chính là lời nói vô nghĩa, biết thì không tránh khỏi sinh tử, không biết thì không chướng ngại Niết-bàn.” Trước đây nói đến Hữu ký thì ngược lại với pháp này.

Trí Luận quyển thứ 3 nói: “Sở dĩ không giải đáp mười bốn loại chất vấn, là bởi vì sự việc này không có thật, các pháp có Thường thì lý này không có, nói Đoạn cũng như vậy. Như có người hỏi: Vô cứng nơi sừng trâu có được mấy lít (Thăng) sữa? Lẽ nào nói là câu hỏi hay sao? Lại nữa, thế giới không có cùng tận, giống như bánh xe. Lại nữa, không có lợi ích mà có sai lầm rơi vào trong tà ác, che mờ đối với Thật tướng các pháp của bốn Đế. Lại nữa, người không thể nào biết được. Lại nữa, phù hợp với pháp mà nói.”

Trong quyển thứ 17 nói: “Có một Tỳ-kheo, tư duy về mười bốn loại chất vấn không thể nào hiểu rõ ngôn từ, Đức Phật không vì đệ tử. Đức Phật dạy: Ta vì người già-bệnh-chết mà thuyết pháp để cứu độ, đây là pháp đấu tranh, như trúng mũi tên độc, không cần phải suy xét tìm tòi.”

Kinh Lăng Già cũng nói: “Điều là luận thuyết của thế gian, không phải là pháp mà Ta đã nói.”

Mục sau là phân rõ về tướng. Nói về mười bốn loại chất vấn, tức là bốn câu thuộc về bốn Vô úy trước đây trong này, bốn câu thuộc về Vô úy thứ tư chỉ hợp lại làm hai, nghĩa là Thân cùng với Thần là một, Thân cùng với Thần là khác. Nhưng các kinh-luận phần nhiều nói đến mười bốn loại chất vấn, mà tướng hoặc là giống nhau-khác nhau không nhiều, có thể giải thích.

Kinh này luận bàn tướng tận không ra ngoài chấp Ngã-chấp Pháp, văn phân năm mục: 1- Có mười sáu câu, dựa vào Ngã trình bày về Vô ký; 2- Từ “Quá khứ...” trở xuống là dựa vào ba đời theo không gian luận về số lượng nhiều ít của phàm-Thánh; 3- Từ “Hà đẳng...” trở xuống là dựa vào phàm-Thánh theo thời gian luận về trước sau; 4- Từ “Thế gian từng hà...” trở xuống là đưa ra thuận theo ba thế gian; 5- Từ “Hà giả...” trở xuống là dựa theo bốn bờ sinh tử để phân rõ về Vô ký.

Mục 1, câu tuy có mười sáu, nhưng lỗi lầm ấy không ra ngoài Đoạn kiến-Thường kiến. Nói về thế gian, dựa theo trong kinh Đại Phẩm bao gồm ba thế gian, đó là Chúng sinh thế gian, năm Uẩn thế gian và Khí thế gian. Nay ý văn này, chính là hiển bày về Chúng sinh thế gian, bao gồm trình bày về năm Uẩn thế gian. Bởi vì chúng sinh là làm chủ toàn bộ, giả tạm mà ngoại đạo chấp lấy làm Ngã, khởi lên các kiến như Hữu biên...

Một: Bốn câu về Hữu biên... dựa theo đời vị lai. Hai: Bốn câu về Thường... dựa theo đời quá khứ. Ba: Như Lai có-không có dựa vào Niết-bàn khởi lên. Vì vậy trong Trung Luận, phẩm Tà Kiến nói: “Ngã ở đời quá khứ là có hay là không có? Kiến chấp thế gian Thường... đều dựa vào đời quá khứ. Ngã ở đời vị lai là tạo tác hay là không có tạo tác? Các kiến chấp về Hữu biên... đều dựa vào đời vị lai.” Phẩm Niết-bàn nói: “Như Lai diệt hậu có-không có..., dựa vào Niết-bàn khởi lên.” Bốn: Bốn câu về Ngã và chúng sinh có-không có, dựa theo hiện tại mà nói. Đã biết nguồn gốc khởi lên kiến chấp, lần lượt thuận theo văn riêng biệt giải thích, tức là bốn tiết.

Tiết một: Bốn câu về Hữu biên... 1- Hữu biên, tức là Đoạn kiến, ngoại đạo cho rằng Ngã ở đời sau lại không còn tạo tác, thì cùng với thân này đều mất hết. 2- Vô biên, cho rằng Ngã ở đời sau lại có những tạo tác. 3- Cả hai, thân mất hết vốn là Hữu biên, Ngã không khác vốn là Vô biên. 4- Cả hai không phải, cũng bởi vì Ngã tồn tại-thân mất hết, thấy có lỗi trên cho nên thiết lập câu này, nghĩa là thân mất hết cho nên không phải là Vô biên, Ngã tồn tại cho nên không phải là Hữu biên. Đã đều là tà kiến cho nên không giải đáp.

Nếu muốn phá bỏ, thì hai câu đầu rơi vào lỗi không có đời sau, nghĩa là Hữu biên thì cùng với Ám giống như mất hết, Vô biên thì chính là thân này, cho nên đều không có đời sau, không có đời sau thì tu đạo-khổ hạnh vì lợi ích gì vậy? Câu ba cũng Hữu biên-cũng Vô biên, nếu thân mất hết-Ngã tồn tại thì thân-Ngã là một hay là khác, một thì không thích hợp với có mất hết-không mất hết, khác thì lìa xa Uẩn dựa vào tướng nào mà biết có Ngã? Nếu cho rằng xả bỏ thân người sinh lên cõi trời, phần người hãy còn tồn tại mà phần trời lại tăng thêm, thì nửa trời-nửa người, cho nên đều không thích hợp. Câu bốn không phải Hữu biên thì không tránh khỏi đối với không có, không phải Vô biên thì không tránh khỏi đối với có. Vì sao đối với điều này mà miễn cưỡng phân biệt như vậy?

Tiết hai: Bốn câu về Thường... dựa theo đời quá khứ. 1- Ngã ở đời quá khứ tức là Ngã hiện tại, gọi đó là Thường; nếu là Thường thì có lỗi lầm lớn, bởi vì phá hoại nhân quả Niết-bàn... 2- Nếu nói là Ngã nay mới sinh ra, thì gọi là Vô thường; nếu như vậy thì Ngã là tác pháp, cũng rơi vào không có nhân, không có nhân thì cũng không có Niết-bàn... 3- Thấy hai lỗi trên, thì cho rằng Ngã là Thường mà thân thì Vô thường, lìa xa thân thì nơi nào có Ngã? Lại trở thành hai lỗi trên. 4- Cho rằng Ngã không khác cho nên không phải là Vô thường, thân có khác cho

nên không phải là Thường; phá bỏ giống như câu 3. Lại trong Trung Luận nói: “Tất cả các pháp vốn Không, ở đâu thấy Hữu biên-Vô biên và Thường...?” Nghĩa còn lại mở rộng như luận ấy.

Tiết ba: Bốn câu về Như Lai diệt hậu..., giải thích có hai nghĩa:

Nghĩa 1: Trình bày về Như Lai không phải là Phật. Như tức là tương tự, Lai nghĩa là từ đời trước mà đến. 1- Có người chấp rằng: Như từ đời trước mà đến sinh ở nơi này, ra đi hưởng về đời sau cũng lại như vậy, cho nên nói Như Lai diệt hậu là có, nghĩa là bởi vì có như lúc đến từ đời trước. Đây là do chấp Ngã khác với Ấm. 2- Có người nói: Như từ đời trước mà đến ở nơi này, sau khi chết rồi thì đoạn diệt, cho nên nói Như Lai diệt hậu là không có, nghĩa là bởi vì ra đi không như lúc đến. Đây là chấp Ấm và Ngã như nhau. 3- Bởi vì chấp Ngã vốn có thô-tế, nghĩa là Ngã thô cùng với thân đều mất hết, cho nên nói là không như ra đi; Ngã tế khác với Ấm vì vậy diệt đi không giống nhau, cũng như lúc đến mà ra đi, cho nên nói là Như Lai diệt hậu cũng có-cũng không có. 4- Có người nói: Ngã như hư không, bởi vì Thể không có đến-đi. Bản kinh thời Tấn nói: “Như Lai diệt hậu, như ra đi-không như ra đi...” Đây là bao gồm hưởng về ba đời để phân rõ.

Nghĩa 2: Nếu theo Trung Luận, kèm thêm bốn câu về Niết-bàn khởi lên, thì Như Lai tức là Phật. Thuận theo văn kinh này, cũng là ngoại đạo tự thiết lập về vị Thầy của mình, mà làm thành Như Lai. Có người nói Như Lai diệt hậu chắc chắn là có mà không thay đổi. Có người nói nhập Vô dư y giống như hư không. Có người nói Pháp có mà Ứng không có. Có người nói dựa theo Ứng không phải là có, dựa theo Pháp không phải là không có. Bởi vì bốn câu ấy đều trở thành hý luận, không thấy tướng tịch diệt của Như Lai, cho nên cũng là tà kiến. Điều này thì hạng Quyền-Tiểu, không thể nào tránh khỏi.

Luận Du Già quyển thứ 87 nói: “Dựa vào hai đạo lý, như thật tùy theo quán sát, đều không thể nào ghi nhớ, Như Lai diệt hậu như có như không có. Nguyên cơ thể nào? Bởi vì tạm thời dựa vào Thắng nghĩa thì điều đó không thể có được, hưởng hồ diệt hậu mà hoặc là có-hoặc là không có hay sao? Nếu dựa vào Thế tục, thì vì đối với các hành mà giả lập Như Lai, hay vì đối với Niết-bàn? Nếu đối với các hành, thì Như Lai diệt hậu là không có; có một hành lưu chuyển có thể đạt được, thì lúc bấy giờ ở nơi nào giả lập Như Lai? Đã không có Như Lai thì đâu có và không có...? Nếu đối với Niết-bàn, thì Niết-bàn chỉ là Vô hành mà hiển bày, bật dứt các hý luận. Bởi vì tự bên trong đã chứng, bật dứt hý luận, mà thi thiết là có thì không hợp với đạo lý, lại cũng không hợp với thi

thiết không phải là có. Đừng thi thiết làm cho tổn hại đến Diệu Hữu của Niết-bàn Tịch Tĩnh! Vả lại, Niết-bàn này bởi vì rất khó nhận biết, bởi vì rất vi tế, cho nên gọi là Thâm thâm; đủ loại chứ không phải là một, do đoạn trừ các hành phiền não mà hiển bày, cho nên gọi là Quảng đại; Hiện lượng-Tỷ lượng và Thánh giáo lượng, vốn không lường được, cho nên gọi là Vô lượng.”

Tiết bốn: Bốn câu về Ngã và chúng sinh có-không có..., đây là gộp lại thiết lập cả hai, chúng sinh tức là năm Uẩn, không phải dựa theo làm chủ toàn bộ. 1- Có thì nhất định có, nhất định có thì vướng vào Thường. 2- Không có thì nhất định không có, nhất định không có thì vướng vào Đoạn. 3- Rời xa hai lỗi trên mà cùng thiết lập về có và không có, tức là rơi vào trái ngược lẫn nhau. 4- Tránh sự trái ngược lẫn nhau này mà thiết lập về câu cả hai không phải, lại trở thành hý luận.

Nhưng bốn câu này, cũng có lúc chấp vào một phía, Ngã có mà Sở không có-Sở có mà Ngã không có, cũng không lìa xa hai câu đầu. Lại kết hợp với trên thành câu thứ ba, làm mất lẫn nhau thành câu thứ tư, cũng không ra khỏi hai câu đầu.

Mục 2, trình bày về số lượng nhiều ít của phàm-Thánh thuộc Tam thừa, bởi vì không gian vô biên cho nên không thể ghi nhớ.

Mục 3, thời gian không có ranh giới, cho nên không thể ghi nhớ.

Có người giải đáp câu hỏi rằng: Có Đức Phật thứ nhất nói tự nhiên tỏ ngộ, khiến cho con vượn tể trời cũng là ứng với căn cơ, lẽ nào thêm vào gác lại ghi nhớ (Trí ký) hay sao? Nếu có Đức Phật thứ nhất thì Như Lai phải biết, bởi vì có thể nói đến tên gọi. Nói về pháp gì, tất cả các pháp nhiệm-tịnh...

Mục 4, đưa ra thuận theo thế gian, có sáu câu: Hai câu đầu hỏi về Chúng sinh thế gian và năm Uẩn thế gian, bốn câu tiếp là dựa theo Khí thế gian. Bởi vì ngoại đạo cho rằng chúng sinh vốn có sinh ra đầu tiên. Hoặc nói là từ trong sâu xa không rõ ràng mà đến rồi trở về sâu xa. Hoặc nói là thế giới đều do vi trần tạo thành, nghĩa là Sắc rất vi diệu luôn luôn không thay đổi, tụ vào thì tạo thành khí chất của thân, tản ra thì trở thành vi trần. Đây đều là nguồn gốc của tà kiến, vì vậy không cần phải giải đáp.

Hữu tình thế gian không nói đến thành-hoại, luận Du Già nói: “Hữu tình hướng về Khí giới có năm nghĩa không giống nhau: 1-Nghĩa là Khí giới sinh tử do cùng chung nhân mà sinh, Hữu tình sinh tử chỉ bởi vì không cùng chung, là Nhân không giống nhau. 2- Nghĩa là Khí giới có đoạn trừ, Hữu tình lưu chuyển mà không đoạn dứt, là Thời không

giống nhau. 3- Nghĩa là ba Tai hủy hoại và không hủy hoại, gọi là Pháp không giống nhau. 4- Nghĩa là nhân của Khí giới không có vĩnh viễn đoạn dứt, Hữu tình thì không như vậy, gọi là Đoạn không giống nhau. 5- Nghĩa là Khí giới thì đoạn mà lại tiếp nối, Hữu tình đoạn rồi không có tiếp nối, gọi là Tục không giống nhau. Bởi vì nghĩa này, cho nên lược qua không có thành-hoại.

Mục 5, dựa theo thời gian trước-sau của sinh tử, chỉ có hai câu.

Hỏi: Thời gian trước không có bắt đầu là Thánh giáo đã trình bày, sinh tử có cuối cùng lẽ nào không phải là Chánh lý hay sao? Đáp: Tóm lược có ba nghĩa: 1- Dựa theo một người thì có thể nói là cuối cùng, bao gồm hưởng về tất cả thì không có cuối cùng. 2- Bởi vì họ cố chấp nuôi lớn tà kiến, cho nên cũng không cần giải đáp, nghĩa là nếu thừa nhận có cuối cùng thì chắc chắn có bắt đầu, mà pháp Thường không có bắt đầu cũng không có cuối cùng. 3- Dựa theo pháp tánh đều vốn là Bất khả thuyết.

Trung Luận nói: “Pháp mà Đại Thánh đã thuyết ra, thời gian bắt đầu (Bổn tế) không thể có, sinh tử không có gì bắt đầu, lại cũng không có gì cuối cùng. Nếu không có bắt đầu-cuối cùng, thì trung gian vì sao lại có? Vì thế cho nên ở trong này, trước-sau giống nhau cũng không có.” Đã nói thời gian bắt đầu không thể có, cũng không nên nhất định cho rằng không có bắt đầu-không có cuối cùng, huống hồ thấy có bắt đầu và cuối cùng hay sao?

Lại có kệ nói: “Pháp chân thật và người thuyết giảng, người nghe vốn khó mà đạt được, vì thế cho nên là sinh tử, không phải Hữu biên và Vô biên.”

Các tà kiến trên đây phần nhiều là ngoại đạo, cũng bao gồm Tiểu thừa. Bồ-tát khéo léo nhận biết thì hỏi-đáp không có gì vướng mắc, phương tiện đưa ra để phá bỏ, là bởi vì khiến cho mình và người khác thành tựu Trung đạo.

Phần sau từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là hiển bày về ý của Đa văn, nghĩa là xót thương chúng sinh không có hiểu biết mà chìm mãi trong sinh tử, vì vậy thề nguyện duy trì Văn Tạng, tự mình chứng được để làm lợi ích cho chúng sinh.

Đoạn thứ sáu: Thí Tạng.

Văn có ba mục, giống như trước.

Trong mục hai là giải thích về tướng, có hai: 1- Nêu ra mười chương; 2- Từ “Phật tử...” trở xuống là dựa vào chương nhắc lại để giải thích.

Trong mục 2 là giải thích có mười tiết, mỗi một tiết đều có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận. Nhưng mười Thí này: Sáu môn trước là Xả thuộc về Sự, đó là Thân-Mạng và Tài; ba môn tiếp là Xả thuộc về Tâm, đó là không đấm theo giữ lấy (Thủ trước); một môn sau cuối là Xả cả hai, gọi là cứu cánh.

Tiết một: Thí bớt đi phần ít (Phần giảm). Trong giải thích có ba: 1: Trình bày về tướng của bớt đi phần ít; 2: Từ “Nhược tự thực...” trở xuống là trình bày về phương tiện khéo léo bố thí, ngoài không có cảnh bố thí mà không rời bỏ tâm bố thí; 3: Từ “Phục tác...” trở xuống là đối trị chướng ngại của bố thí.

Tiết hai: Thí hết tất cả (Kiệt tận), không nghĩ đến mạng sống mà dốc hết tất cả. Nhưng tâm bố thí cần phải thành tựu, thực hành bố thí cần phải suy nghĩ. Nếu người ấy vì thành tựu lợi ích to lớn, thì thân mạng không hề luyến tiếc. Nếu người ấy chỉ vì tham cầu không hề thỏa mãn, hoặc là tâm ác muốn làm điều tổn hại to lớn, thì nên dùng phương tiện dừng làm cho trở thành người ác. Như vua Nguyệt Quang bố thí cái đầu cho kẻ thù, làm mất đi niềm vui của muôn dân. Bố thí cái chết cho hai người, kẻ thù của nhà vua thì vui mừng với cái chết của nhà vua, người cầu xin thì hối hận với cái chết của nhà vua. Tuy có hạnh Hiền mà chưa hoàn toàn thích hợp chuẩn mực.

Nay nói dốc hết tất cả, bởi vì làm sáng tỏ về tâm bố thí của Bồ-tát đã thành tựu, có lúc thuận theo cảnh bố thí mà hoàn toàn không có luyến tiếc. Bố thí bên trong, bố thí bên trong-bên ngoài, dựa theo đây có thể biết. Nếu không như vậy, thì Bồ-tát có thể mưa xuống bảy báu đầy đủ tất cả, sao không bố thí? Cũng bởi vì thấy chúng sinh vốn không thích hợp.

Trong giải thích về tướng, có ba: 1: Trình bày về vật khó bố thí; 2: Từ “Hoặc thời...” trở xuống là cảnh cầu xin hiện rõ trước mắt; 3: Từ “Bồ-tát tự niệm...” trở xuống là chính thức tu về hạnh bố thí. Bốn môn Thí sau đều có ba chi tiết này.

Tiết ba: Thí bên trong, gọi là thân bên trong. Cô đơn (Quyền) là đơn độc (Đơn). Ngọc Thiên nói: Không có anh gọi là cô đơn, không có con gọi là cô độc. Mệt nhọc (Đốn) là tổn hại (Tổn); mong muốn (Ký) là trông mong (Vọng).

Tiết bốn: Thí bên ngoài, tức là ngôi vua. Nghèo khổ thì không có tài sản, không đầy đủ lễ nghi được.

Tiết năm: Thí bên trong-bên ngoài, ngôi vua là bên ngoài, cùng với thân làm đầy tớ là bên trong.

Tiết sáu: Thí tất cả, là tất cả đồ vật vốn có. Môn này khác với Thí hết tất cả và Thí bên trong-bên ngoài, Thí hết tất cả là chọn lấy khác với Thí bớt đi phần ít, chỉ dựa theo tiền của sinh hoạt bên trong-bên ngoài hợp với Không của hai môn trước, nói là làm đầy tớ và ngồi vua. Nay nói tất cả là bao gồm các môn trước đây. Lại là môn cuối cùng của Xả thuộc về Sự, cho nên thu nhận đầy đủ toàn bộ, nêu ra khó để thấu nhiếp dễ. Sơ lược nêu ra mấy sự việc, mở rộng thì vô biên; phân rõ như ở phần Hồi Hưởng thứ sáu.

Tiết bảy: Thí ở quá khứ, nhưng bố thí của ba đời, tướng tổng quát thì đều trình bày về không đắm vào, riêng biệt thì quá khứ không sinh tâm lưu luyến nhớ lại, vị lai ngăn chặn trước tham lam mong cầu, hiện tại thì tâm không có gì nhiễm trước.

Nay là quá khứ, trong giải thích phân hai: Trước là trình bày về không có đắm vào đối với pháp của Phật; sau từ “Hựu phục...” trở xuống là không có đắm vào đối với tất cả các pháp.

Trong tiết trước: Đầu là hai câu tổng quát trình bày; tiếp từ “Bất khởi phân biệt...” trở xuống là riêng biệt hiển bày. Trước là hiển bày về tướng của không đắm vào, không phân biệt là bởi vì hợp với pháp tánh. Tiếp là không tham nhiễm-không yêu thích phân biệt (Ái vị), cũng không phượng tiện mong cầu giữ lấy để làm đức của mình, cũng không dựa vào đây mà phát khởi tu hành. Tiếp từ “Kiến pháp...” trở xuống là mở rộng về thông hiểu rõ ràng trước đây, giải thích về nguyên cơ không đắm vào. Tiếp từ “Đản vi...” trở xuống là giải thích về nghi ngờ, nghi ngờ rằng: Đã đều là không có đắm vào thì vì sao mà nói? Giải thích rằng: Bởi vì giáo hóa chúng sinh khiến cho không có đắm vào.

Tiết sau là không có đắm vào đối với tất cả các pháp, bởi vì Trí Bát-nhã mong cầu không thể có được, cảnh hiện tại nhìn thấy trước mắt hãy còn hiểu rõ về tánh Không, trong pháp quá khứ lẽ nào là chấp làm có hay sao?

Tiết tám: Thí ở vị lai, trong giải thích phân hai: Trước là chính thức hiển bày, sau là giải thích nghi ngờ.

Trong tiết trước: Không đắm vào nhân của tu hành, không mong cầu quả của Tịnh độ, không phân biệt tốt đẹp, không chán ngán việc làm. Không hồi hướng là giải thích về không phân biệt trên đây, không tự mình ở nơi yên ổn mà mong cầu niềm vui thù thắng. Từ “Bất thối...” trở xuống là giải thích về không chán ngán trên đây, mà tu tập thực hành điều đó.

Tiết sau từ “Đản dục...” trở xuống là giải thích nghi ngờ, nghi ngờ

rằng: Đã không phân biệt đối với thanh tịnh thì tu hành làm gì? Giải thích có hai ý: 1- Dựa theo Bi vốn chỉ vì thâu nhiếp chúng sinh. 2- Từ “Nhiên thử...” trở xuống là dựa theo Trí, Trí hiểu rõ bởi vì không phải là có, bởi vì sinh tức là không phải sinh, bởi vì không đắm vào-không chướng ngại việc làm, không phải sinh mà sinh cho nên tu hành. Không phải là có xứ sở, bởi vì cùng với Lý sâu xa; không phải là không có xứ sở, bởi vì Sự là hình ảnh-cảnh tượng. Không phải là bên trong, bởi vì cảnh thuộc về tướng phần; không phải là bên ngoài, bởi vì do tâm mà thanh tịnh. Không phải là gần, bởi vì mười vạn đều khác nhau; không phải là xa, bởi vì không hủy hoại Tịnh độ của mình. Đây là dựa theo quốc độ thanh tịnh mà nói. Nếu luận tổng quát về pháp vị lai, thì có thể dùng ý biết được. Từ “Phục tác...” trở xuống là lại dựa theo tánh Không để kết luận về nghĩa thành tựu của Xả; vả lại nhìn thấy tận mắt hãy còn Xả, hướng hồ đối với hình dạng chưa có hay sao?

Tiết chín: Thí ở hiện tại, trong giải thích có ba: a- Trình bày về cảnh đã Xả; b- Từ “Văn dĩ...” trở xuống là chính thức trình bày về tâm Xả; c- Từ “Vị linh...” trở xuống là giải thích bao gồm chất vấn bên ngoài.

Mục a: Trước là nêu ra các trời; sau là nêu ra công đức của Nhị thừa. Trong hai đời trên đây nêu ra Phật và Bồ-tát, nay nêu ra các trời và Nhị thừa, là văn phỏng theo tóm lược mà thôi.

Trong tiết trước nêu ra các trời: Đầu là sáu trời cõi Dục, đã nói như Hội thứ nhất; từ “Phạm Thiên...” trở xuống là trình bày về các trời cõi Sắc.

Nhưng cõi Sắc thâu nhiếp bao nhiêu cõi trời, các thuyết chỉ khác nhau ở chi tiết.

Luận Câu Xá-luận Chánh Lý đều nói mười bảy cõi trời, bởi vì tụng nói: “Ba Tịnh lự đầu đều có ba, Tịnh lự thứ tư có tám trời.” Trong trường hàng kiến lập mười sáu cõi trời, bởi vì cõi Phạm Thiên-Phạm Phụ cùng chung một cõi trời.

Luận Du Già nói về nơi chốn có mười tám, đó là ngoài Sắc Cứu Cánh nói đến Đại Tự Tại, mà không nói đến Vô Tướng là ý thu nhận ở trong Quảng Quả.

Nay ngay nơi văn này mà số lượng có hai mươi hai cõi trời. Nhưng trong bốn Thiền, một cõi trời đầu tiên đều là tổng quát nêu lên, thì Tịnh lự thứ nhất có bốn cõi, Tịnh lự thứ hai-thứ ba đều có ba cõi, Tịnh lự thứ tư có tám cõi vẫn thành ra mười tám cõi trời.

Luận Chánh Lý thì ban đầu nói có ba cõi, nay thêm vào Phạm

Thân. Bản kinh thời Tấn thì Phạm Chúng gọi là quyển thuộc của Phạm. Nếu như vậy thì Thân cũng là nghĩa của Chúng, bởi vì Phạm Thân là Chúng đã tiếp nhận bên ngoài, Phạm Chúng tức là Chúng quyển thuộc bên trong. Phạm Phụ tức là hàng ngũ đi trước Đại Phạm để hầu hạ, Đại Phạm cai quản tức là Thiên Vương cõi ấy đạt được Trung gian Định, đầu sinh-sau chết uy đức đều thù thắng, cho nên gọi là Đại.

Tiếp từ “Quang Thiên...” trở xuống tức là ba cõi trời thuộc Thiên thứ hai: 1- Bởi vì ánh sáng ít nhất trong cõi trời thuộc Địa của mình; 2- Ánh sáng chuyển sang thù thắng cho nên số lượng khó lường; 3- Quang Âm là bởi vì miệng tỏa ra ánh sáng thanh tịnh.

Tiếp từ “Tịnh Thiên...” trở xuống tức là ba cõi trời thuộc Thiên thứ ba, ý địa cảm thọ niềm vui (Ý địa thọ lạc), tổng quát gọi là Tịnh: 1- Ở trong Địa của mình thì Tịnh của cõi trời này ít nhất, cho nên gọi là Thiếu Tịnh; 2- Tịnh tăng thêm cho nên khó lường; 3- Tịnh này vốn rộng khắp mọi nơi.

Tiếp từ “Quảng Thiên...” trở xuống là trình bày về tám cõi trời thuộc Thiên thứ tư. Ba cõi trời đầu là phạm phu lìa xa tám tai họa, đều gọi là Phước Quảng: 1- Ở trong Địa của mình thì Phước của cõi trời này hãy còn yếu kém, cho nên gọi là Thiếu Quảng; 2- Phước vốn khó lường; 3- Trong quả của Di sinh thì cõi trời này vốn thù thắng nhất. Từ Vô Phiền trở lên gọi là Ngũ Tịnh Cư, nghĩa là các Thánh ly dục dùng nước của Thánh đạo rửa sạch cấu bẩn của phiền não, cho nên gọi là Tịnh. Nơi cư trú của thân thanh tịnh, cho nên gọi là Tịnh Cư. Hoặc là trong cõi trời này không có Di sinh xen tạp, là nơi cư trú của các vị Thánh cho nên gọi là Tịnh Cư: 1- Vô Phiền, Phiền nghĩa là xen tạp nhiều loại, hoặc nghĩa là rộng rãi nhiều loại, cõi trời này vốn là đầu tiên trong cõi không có xen tạp nhiều loại, cõi trời này vốn là yếu kém nhất trong cõi trời rộng rãi nhiều loại. Đây là dựa vào luận Chánh Lý, nếu thuận theo kinh này thì đều dùng chữ Phiền này, bởi vì không có nghĩa về rộng rãi (Quảng). 2- Vô Nhiệt, đã khéo léo điều phục trừ bỏ chướng ngại của phẩm Thượng Trung mà tu xen lẫn Tĩnh lực, ý thích điều hòa mềm mỏng cho nên lìa xa phiền não nóng bức (Nhiệt não); hoặc là nóng bức lấy hừng hực (Xí thịnh) làm nghĩa, nghĩa là tu Tĩnh lực và quả thuộc phẩm Thượng, bởi vì cõi trời này hãy còn chưa chứng. 3- Thiện Hiện, đã đạt được về tu xen lẫn Tĩnh lực thuộc phẩm Thượng, đức của quả dễ dàng sáng tỏ, cho nên gọi là Thiện Hiện. 4- Thiện Kiến, phẩm còn lại thuộc chướng ngại của tu xen lẫn về Định hết sức nhỏ bé, nhìn thấy vô cùng trong sáng, cho nên gọi là Thiện Kiến; bản kinh trước là Kiến-sau là

Hiện, hoặc là sợ rằng sai lầm. 5- Sắc Cứu Cánh, lại không có nơi nào ở trong cõi có Sắc mà có thể vượt qua cõi này, hoặc là cõi này đã đến giới hạn cuối cùng của thân đã dựa vào các khổ.

Tiết sau: Nói cho đến công đức của Nhị thừa, bởi vì trung gian vượt qua bốn Không...

Trong mục b là chính thức trình bày về tâm Xả, nghe đến cảnh thế gian và xuất thế gian trên đây rồi, không mê muội là thật, không chìm đắm vào tham, không tích tụ về nhân của pháp thiện, không phân tán lay động bởi vì phân biệt. Từ “Đản quán...” trở xuống là giải thích về nguyên cơ của điều ấy, có thể biết.

Mục c là giải thích chất vấn. Nghi ngờ rằng: Đã nói không tích tụ về nhân của pháp thiện, vì sao nói đến nhân quả của năm Thừa? Giải thích rằng: Cứu giúp đau khổ nặng nề của ba đường, chỉ rõ nẻo người-trời để thức tỉnh dừng lại, ngăn chặn tình ý hư vọng của cái thấy kém cõi, nói về Nhị thừa để dẫn dắt thâm nhiếp, bởi vì chúng sinh như vậy mà thôi, chứ không phải là tự mình không xả bỏ.

Tiết mười: Thí đến cuối cùng (Cứu cánh). Văn có ba giống như trước.

Phần nêu ra tên gọi, sơ lược có năm nghĩa đạt được tên gọi Cứu Cánh: 1- Bởi vì sáu môn trước là xả bỏ tài sản-thân mạng, ba môn tiếp là xả bỏ tâm đắm vào, nay thì gồm đủ hai phần trên. 2- Lại bởi vì phát Đại Nguyện khiến cho chúng sinh không có đắm vào. 3- Bởi vì khiến cho chúng sinh đạt được quả cứu cánh. 4- Bởi vì không sinh một niệm yêu thích đắm vào, là không có đắm vào vi tế. 5- Bởi vì đến cuối cùng có thể khiến cho chúng sinh được lợi ích chân thật, như người không có mắt... mà bố thí mắt cho họ, như người bình thường ở thế gian, lẽ nào có thể lấy mắt của người khác đặt vào mắt mình hay sao? Nay phước lực của Bồ-tát khiến cho họ trở lại có được, bởi vì lực thiện căn của Từ, như năm trăm kẻ giặc bình phục như cũ, cho nên nói là lợi ích đến cuối cùng.

Trong phần giải thích về tướng, có ba: 1- Cảnh bố thí hiện rõ trước mắt; 2- Từ “Bồ-tát văn...” trở xuống là chính thức trình bày về hạnh bố thí; 3- Từ “Như ngã...” trở xuống là hồi hướng chúng sinh.

Trong mục 2 phân hai: a- Đích thực bố thí không có gì tiếc rẻ; b- Từ “Đản tự...” trở xuống là giải thích về nguyên cơ thành tựu của hạnh. Do tiến vào pháp quán, quán này tức là quán về Niệm xứ, đều nói về Thân bởi vì quán có tổng quát-tách biệt. Tách biệt quán sát về năm Uẩn, mỗi một Uẩn gọi là Thân, bởi vì kinh Tịnh Danh nói: “Thân

này như bọt nước không có thể tồn tại lâu dài...” Tổng quát quán sát năm Ấm đều là Vô thường..., bởi vì Trí Luận nói: “Năm Ấm tức là Vô thường, Vô thường tức là Khổ, Khổ tức là Vô ngã...” Nay ở đây quán về Bất tịnh chỉ nói đến Sắc thân, ba quán còn lại đều bao gồm năm Ấm: Một- Quán sát Khổ, nghĩa là bắt đầu từ lúc tiến vào thai đều là Sinh khổ, thân nhiếp Lão... có thể biết. Hai- Từ “Hựu quán...” trở xuống là trình bày về quán sát Vô ngã, nghĩa là bởi vì không có chủ thể chân thật; không có Tâm-Quý, là tuy nương nhờ để tắm rửa-ăn mặc, mà đến một ngày nào đó vong ân bội nghĩa giống như trẻ thơ; không phải vật dụng của Hiền Thánh, là bởi vì thế gian, cho nên Trí Luận nói: “Nhờ vào Vô ngã mà khiến cho rời bỏ thế gian.” Ba- Từ “Xú ược...” trở xuống là trình bày về quán sát Bất tịnh. Bốn- Từ “Phục tác...” trở xuống là trình bày về quán sát Vô thường, bởi vì quán sát về nguy hiểm dễ tan vỡ.

Mục 3 là hồi hướng, bởi vì chọn lấy Tiểu thừa. Nhưng lúc Bồ-tát tu tập về quán này, dùng Vô sở đắc (không có gì đạt được) mà làm phương tiện, cho nên giống như pháp giới, đã không chung với Tiểu thừa hướng gì hồi hướng hay sao?

Đoạn thứ bảy: Tuệ tạng.

Trong văn phân bốn: Một- Đưa ra tên gọi; Hai- Giải thích về tướng; Ba- Kết luận tên gọi; Bốn- Ca ngợi về lợi ích.

Ngay trong phần hai là giải thích về tướng, có hai: Đầu là trình bày về Tuệ Tạng; sau là giải thích về Vô tận.

Trong phần đầu có ba: 1- Trình bày về cảnh nhận biết như thật; 2- Từ “Vân hà...” trở xuống là giải thích về nghĩa nhận biết như thật; 3- Từ “Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn để làm sáng tỏ về phương tiện khéo léo.

Phần 1: Dùng Tuệ về bốn Đế để soi chiếu mười loại pháp, thân nhiếp mười làm thành năm loại, bởi vì năm loại trước là năm Uẩn, hai loại tiếp là Hữu chi, ba loại sau là Tam thừa.

Thu vào năm loại này không ra ngoài hai môn: Hai loại đầu là cảnh thuộc về phàm, ba loại sau là cảnh thuộc về Thánh. Vả lại, nếu ba loại sau dựa vào quả, thì hai loại đầu là bốn Đế thuộc về Hữu tác, một loại sau là bốn Đế thuộc về Vô tác, bởi vì khác nhau về nhân quả bên trong giới-bên ngoài giới, đây là dựa vào thụ động quán sát (Sở quán); nếu dựa theo Bồ-tát chủ động quán sát (Năng quán) thì đều là Vô tác. Lại hai loại đầu là lưu chuyển, ba loại sau là Hoàn diệt (Niết-bàn); trước có Diệt-Đạo là Hoàn diệt bắt đầu tu (Thỉ tu) của lưu chuyển, sau có Khổ-Tập là lưu chuyển chưa tận hết sạch của Hoàn diệt. Lại trước là

pháp thụ động nhận biết, sau là người chủ động nhận biết.

Trong con người có pháp tức là pháp trước đây, trải qua bốn Đế là pháp của Thanh văn, thụ động duyên với Hữu chi là pháp của Duyên giác, năm Uẩn tức là pháp chung của Tam thừa, đều nhận biết như thật là pháp của Bồ-tát.

Đều nói là nhận biết như thật, thì văn sau trong kinh giải thích tổng quát. Nay sẽ sơ lược phân rõ: 1- Như Sự thật; 2- Như Lý thật.

Trong mười loại: Bảy loại trước ngay nơi tướng là Khổ, bởi vì Vô minh và Ái vốn là tánh hữu lậu, vốn tùy theo Hành Khổ, do Hành Uẩn thâm nhiếp; duyên thành là Tập, Vô tánh là Diệt, hiển bày Diệt là Đạo, bởi vì thuận theo giải thích mà hiển bày. Đây là nói tổng quát và dựa vào Lý của Diệt.

Nếu nói riêng biệt, thì không hiểu rõ lỗi lầm như Vô thường-Bất tịnh... mà sinh ra Ái trước, gọi là Sắc thuộc về Tập; nếu diệt hết Si-Ái thì gọi là Sắc thuộc về Diệt; chỉ có Chỉ và Quán là Sắc thuộc về Diệt-Đạo, nhờ vào Chỉ mà lìa xa Ái, nhờ vào Quán mà lìa xa Si. Nếu gồm đủ Trợ đạo, thì có Giới học và Đạo phẩm..., Thọ-Tướng-Hành-Thức ví dụ theo đây có thể biết.

Vô minh Tập, là do ngôn thuyết của người khác dẫn ra không đúng như Lý, do vọng tưởng của chính mình mà không Chánh tư duy, diệt hết loại này gọi là Diệt.

Nói về Ái Tập, nghĩa là do Vô minh-Xúc làm duyên mà sinh ra Thọ, cũng diệt hết loại này gọi là Diệt. Đạo về Si-Ái, đều nói giống như Uẩn.

Trong mười hai Chi chỉ nêu ra hai Chi, bởi vì phát ra nghiệp-tướng thẩm nghiệp chỉ do hai Chi này, cho nên chủ động dẫn dắt-chủ động sinh ra đều nêu lên đầu tiên. Từ Si mà có Ái vốn là nguồn gốc của căn bệnh, vì vậy kinh Niết Bàn quyển thứ 34 nói: “Từ Vô minh sinh ra Ái, nên biết là Ái tức là Vô minh; từ Thọ sinh ra Thủ, nên biết là Thủ tức là Vô minh.” Ái... cũng tương tự nghĩa này. Lại dựa theo ba đời, Vô minh làm gốc rễ, Ái-Thủ làm ranh giới, ở giữa hai Chi này có năm Chi như Thức... và Sinh-Lão-Tử. Nay tổ ngộ về Vô minh, do mê muội về năm Chi như Thức... có ở quá khứ, Ái của hiện tại tức là Vô minh, nếu không đoạn trừ thì luân chuyển mãi không ngừng. Nay suy nghĩ để đoạn trừ, thì tương lai không còn sinh tử nữa.

Ba loại sau dựa theo Tịnh: Thanh văn là người-bốn Đế là pháp, Đạo phẩm đã thực hành là Tập, quả đã thành tựu là Niết-bàn; mười hai nhân duyên là pháp của Duyên giác; pháp giới vô biên là pháp của

Bồ-tát.

Lại nhận biết về Thanh văn tức là nhận biết về Khổ, bởi vì Khổ của Thanh văn là đã nhận biết, cho nên chỉ nêu ra phần vị ấy; pháp tức là pháp đã thực hành của phần vị ấy, tức là Đạo đế; Tập tức là phiền não của phần vị ấy, Tập chưa hết tức là Tập đế; đã có đoạn trừ cho nên nói ở sau pháp, Niết-bàn tức là Diệt đế, đã chứng Diệt cho nên đổi tên gọi là Niết-bàn. Duyên giác và Bồ-tát dựa theo đây có thể biết.

Trước là giải thích bao gồm nhân, sau là giải thích dựa vào quả. Nếu nhất định dùng hai loại trước làm Phần đoạn, ba loại sau làm Biến dịch, thì ba quả Tiểu thừa trở về trước phải nhận lấy Biến dịch, thẳng đến Địa thứ bảy về sau, không phải là pháp đã nhận biết ở phần vị này, cho nên không thích hợp.

Phần 2 là giải thích về nghĩa nhận biết như thật, không những có thể nhận biết về tướng của hành, mà cũng hiển bày về tướng của pháp đã nhận biết: Trước là đưa ra, sau là giải thích.

Trước là ý đưa ra rằng: Là nhận biết về Tùy tướng (tùy theo tướng) hay là nhận biết về Vô tướng (không có tướng)? Nếu nhận biết về Tùy tướng thì lẽ nào khác với phạm phu-Tiểu thừa? Nếu nhận biết về Vô tướng, Vô tướng thì không có nhận biết mà nói nhận biết là thế nào? Sau là ý giải thích rằng: Nhận biết về tướng-nhận biết về tánh không có gì chướng ngại, là pháp đã nhận biết của Bồ-tát, nhận biết mà không có nhận biết là sự nhận biết của Bồ-tát.

Văn phân ra hai mục riêng biệt: Trước là dựa theo Tự lợi để trình bày nhận biết về Khổ-Tập; sau là dựa theo Lợi tha để làm sáng tỏ nhận biết về Diệt-Đạo. Hai văn phỏng theo tóm lược nên đều có đủ bốn Đế. Lại trong hai mục hàm chứa năm loại trước đây, hiển bày đầy đủ về Tam thừa.

Trong mục trước: Nhận biết từ nghiệp báo là tướng của năm Uẩn, Nghiệp thuộc về Tập-Báo thuộc về Khổ là tướng của hai Đế. Nói các hành do nhân duyên mà tạo tác, tướng của mười hai Chi là nhân duyên của các hành, tức là do tướng của Tập mà tạo tác, là tướng của Khổ đế. Trên đây phân rõ nhận biết về tướng.

Từ “Nhất thiết...” trở xuống là hiển bày nhận biết về Vô tướng, nối thông với Khổ-Tập: Đầu có câu là tướng chung của Tam thừa; từ “Phi ngã...” trở xuống là giải thích thành tựu về văn trên, chọn lấy hai tướng riêng biệt. Bởi vì không phải là Ngã (Phi ngã), cho nên trống rỗng không có thật, chỉ dựa vào năm Ấm, là tướng của Thanh văn. Bởi vì không phải là kiên cố, cho nên trống rỗng không có thật, chỉ do

duyên mà thành giả tạm, là tướng của Duyên giác. Nếu không có một chút pháp nào có thể đạt được, thì trống rỗng không có thật, chỉ là tướng hư giả huyễn hóa, là tướng của Bồ-tát. Vì vậy, không an lập về Đế thì không có gì có thể thành tựu.

Mục sau từ “Dục linh...” trở xuống là dựa theo Lợi tha để làm sáng tỏ nhận biết về Diệt-Đạo: Có thể nhận biết về Thật tánh, là tướng của Đạo đế; pháp không thể hủy hoại đến tánh đã nhận biết, tức là tướng của Diệt đế. Mở rộng để thuyết giảng rõ ràng, chỉ là tướng của Bồ-tát.

Trong văn có hai: Một- Nêu ra ý thuyết giảng; Hai- Từ “Vi thuyết...” trở xuống là lần lượt chuyển tiếp đưa ra giải thích.

Tổng quát có ba lớp: Đầu là ý đưa ra rằng: Thuyết giảng về pháp như thế nào khiến cho nhận biết về Thật tánh? Giải thích rằng: Thuyết giảng về pháp không thể hủy hoại, đây là sơ lược nêu ra Tông ấy. Tiếp là đưa ra rằng: Pháp không thể hủy hoại này là tánh hay là tướng? Đây là tìm về nơi chốn thuyết giảng. Giải thích rằng: Tướng tức là tánh, bởi vì các pháp thuộc năm loại đều không thể hủy hoại, dựa vào trong Bát-nhã thì từ Sắc trở lên-Chúng trí trở về sau, thấy đều trải qua tất cả. Sau là đưa ra rằng: Hiện tại thấy các pháp, giống như đám bọt nước-ngọn lửa của quạt Ba tiêu, huyễn mộng không thật, sao nói là không hủy hoại? Sau giải thích về nguyên cớ, sơ lược bởi vì ba nghĩa: 1- Bởi vì Sắc... vốn là tánh Không cho nên không thể nào hủy hoại, nếu hủy hoại mới Không thì không phải là Không vốn có. 2- Bởi vì Không tức là Chân cho nên giống như pháp giới, nếu hủy hoại mới Chân thì Sự vốn ở ngoài Lý. 3- Bởi vì tức là Không cho nên không cần phải hủy hoại, hủy hoại thì đoạn diệt.

Trong văn có mười câu-năm cặp: 1- Không có ngã và không có tạo tác, cho nên không thể hủy hoại; 2- Bởi vì lìa xa chủ động giải thích và thụ động giải thích; 3- Bởi vì chủ động sinh mà không sinh, thụ động sinh mà không khởi; 4- Bởi vì nhân không chọn lấy quả, quả không cùng với nhân; 5- Bởi vì Thể không có chuyển dời thay đổi, Dụng không có tướng của tạo tác.

Phần 3 là tổng quát kết luận về nhiều môn để làm sáng tỏ về phương tiện khéo léo: Lại có nhiều môn, đều dùng Vô sở đắc (không có gì đạt được)... để làm phương tiện tạm thời, thì thấy tất cả Sắc-Không, hủy hoại và không hủy hoại đều mất đi, không chuyển theo cảnh, gọi là tỏ ngộ không nhờ vào người khác.

Phần sau là giải thích về nghĩa Vô tận, có nêu lên-đưa ra-giải thích và kết luận. Trong giải thích cũng có mười sự-năm cặp: 1- Nhân

và duyên; 2- Giáo và Lý; 3- Phước và Trí; 4- Trì và Biện; 5- Trí và Thông.

Trong cặp về Phước và Trí nói: Nhất vị, là trăm hoa khác sắc cùng tạo thành một Ấm, vạn pháp tuy khác nhau mà một Trí xuyên suốt, cũng như bơ (Tô) trước đây không có gì không hòa vào.

Phần ba là kết luận tên gọi, phần bốn là ca ngợi về lợi ích, vẫn có thể biết.

Đoạn thứ tám: Niệm Tạng.

Trong phần giải thích về tướng, có bốn: Một- Tổng quát nêu lên Thể của Niệm; hai-Sai biệt của Niệm thụ động(Sở niệm); ba-Tướng thù thắng của Niệm chủ động(Năng niệm); bốn-Trình bày về tướng lợi ích của Niệm.

Trong phần hai từ “Ức niệm...” trở xuống là sai biệt của Niệm thụ động, chỉ dựa vào Túc trú để phân tích về ghi nhớ rõ ràng, sơ lược nêu ra mười sự việc để hiển bày về Vô tận: 1- Sinh; 2- Kiếp; 3- Danh hiệu Phật; 4- Thọ ký; 5- Diễn giáo; 6- Chúng hội; 7- Thuyết nghĩa; 8- Căn tánh; 9- Thụ động đối trị; 10- Chủ động đối trị. Vẫn đều có thể biết.

Mười hai Phần giáo nay sẽ sơ lược nói đến: Xưa gọi là mười hai Bộ kinh, sợ rằng xen lạp với Bộ dật (Hộp của Bộ kinh) cho nên thay đổi gọi là Phần giáo, mỗi Phần giáo đều có hai tướng, chỉ riêng Tu-đa-la thì hoặc là hai-hoặc là ba.

Một: Tu-đa-la, Trung Hoa nói là Khế Kinh, mở rộng như quyển thứ nhất.

Nói về hai tướng: Một- Tổng tướng, đó là kinh Niết Bàn quyển thứ 15 nói bắt đầu từ “Như thị ngã văn” cuối cùng đến “Hoan hỷ phụng hành” đều là Tu-đa-la. Hai- Biệt tướng, luận Tạp Tập quyển thứ 11 nói: “Đó là trường hàng biên tập lại, nói tóm lược về những nghĩa cần phải nói.”

Nhưng lại có tên gọi khác nhau, tên gọi khác nhau có bốn: 1- Pháp bản; 2- Chỉ gọi là Kinh; 3- Trực thuyết; 4- Thánh giáo.

Nói về Pháp bản, Viễn Công dùng năm nghĩa để giải thích: 1- Giáo làm căn bản của Lý; 2- Kinh làm căn bản của Luận; 3- Tổng làm căn bản của Biệt; 4- Sơ làm căn bản của Hậu; 5- Lược làm căn bản của Quảng.

Bởi vì nghĩa ấy mà thiết lập ba Tu-đa-la: Một- Tổng tướng; Hai- Biệt tướng; Ba- Bản tướng, cũng gọi là Lược tướng. Tổng tướng không khác với trước. Biệt tướng nghĩa là dựa vào Tổng tướng trước đây phân ra mười một loại. Còn lại không thu nhận, thì trở lại thâm nhập vào

trong Tu-đa-la, gọi là Biệt tướng. Bởi vì Biệt tướng này hướng về Kỳ-dạ..., làm căn bản của phần ấy, cho nên gọi là Sơ làm căn bản của Hậu.

Nói về Bốn tướng, là Biệt tướng ấy ở trong mười hai Bộ: Đầu là tóm lược nêu ra tên gọi Tu-đa-la; sau là mở rộng giải thích tùy theo tên gọi riêng biệt. Như nói về Sắc tức là căn bản của tướng tóm lược, lại nói xanh-vàng... thì gọi là tướng mở rộng; cho nên nói là Lược làm căn bản của Quảng.

Nhưng mà hai loại sau, không trái với luận Tạp Tập nói trường hàng biên tập lại... Biên tập lại tức là mười một loại vốn không thấu nhiếp, như phẩm Hiền Thủ nói: “Lúc bấy giờ Văn Thù Sư Lợi nói về hạnh thanh tịnh không có cấu trước hỗn loạn, phần nhiều thêm vào đức của mình...” Đây là người kết tập biên tập lại, chứ không phải Đức Phật chính thức thuyết giảng, cho nên nói là mười một loại vốn không thấu nhiếp. Nói tóm lược về những nghĩa cần phải nói, tức là Lược làm căn bản của Quảng, như muốn hiển bày rõ ràng về công đức của tâm Bồ-đề, tức là loại ấy.

Lược tướng thứ ba này cũng thuận theo luận Thành Thật, luận Thành Thật gọi là Trực thuyết, ngôn ngữ là Tổng tướng mà nói tên gọi là Trực thuyết. Mỗi một ngôn ngữ có nhiều nghĩa phân biệt, tên gọi không phải là Trực thuyết, đây là nói thông với mười hai Phần giáo đều có một loại này. Như trong mười hai Phần giáo, Tu-đa-la đều bao gồm ba loại trước đây. Nếu như ba Tạng, thì Tu-đa-la chỉ hạn chế ở Tổng tướng, nhưng tách ra nghĩa riêng biệt ở luận Tạp Tập, để làm thành hai loại sau. Có người không hiểu rõ, tùy tiện phản đối Tiên Hiền, mà nói là Tu-đa-la chỉ dựa vào nghiệp dụng của Tổng tướng, thì trái với các Luận nói trường hàng biên tập lại...

Hai: Kỳ-dạ, Trung Hoa nói là Ứng Tụng: 1- Tụng tương ứng với trường hàng, bởi vì trường hàng nói chưa hết, luận Tạp Tập nói: “Kinh mà nghĩa không rõ ràng (Bất liễu nghĩa) cần phải tụng lại để giải thích.” Như tụng về Phát Tâm Trú trong phẩm Thập Trú, tức là loại ấy. 2- Bởi vì người đến sau cho nên thuận theo tụng lại, kinh Niết Bàn nói: “Xưa Đức Phật vì các Tỳ-kheo mà thuyết giảng Khế kinh xong, lúc bấy giờ lại có chúng sinh căn tánh nhanh nhạy, vì nghe pháp cho nên sau đến nơi Đức Phật, liền hỏi mọi người: Trước đây Như Lai thuyết giảng cho mọi người về sự việc gì? Lúc ấy Đức Phật biết rồi, liền dựa vào kinh vốn có dùng kệ tụng rằng: Xưa Ta cùng với các người, không hiểu về bốn Chân đế, vì vậy không ngừng lưu chuyển, trong biển sinh tử khổ đau...”

Ba: Thọ Ký, tiếng Phạn nói là Hòa-già-la-na, Trung Hoa nói là Ký Biệt, Ký là ghi nhận, Biệt gọi là phân biệt: 1- Ghi nhận về nhân quả sinh tử của đệ tử, văn ấy không phải là một. 2- Ghi nhận về sự việc thành Phật của Bồ-tát, như ghi nhận về Di-lặc, kinh này trong phẩm Phát Tâm và phẩm Xuất Hiện, đều có văn ấy.

Bốn: Già-đà, Trung Hoa nói là Phúng Tụng, Phúng tức là Tụng, nghĩa là kệ Cô Khởi: 1- Bởi vì dễ tụng trì; 2- Bởi vì người thích kệ; 3- Chư Thiên nói kệ ca ngợi đều là loại ấy.

Năm: Ni-đà-na, Trung Hoa nói là Nhân Duyên: 1- Dựa vào thỉnh cầu mới thuyết giảng là bởi vì trọng pháp, như ba nhà năm lần thỉnh cầu... 2- Dựa vào sự việc mới thuyết giảng bởi vì biết rõ đầu đuôi, như quán sát Thiện Tài. Lại trong luận Tạp Tập nói: “Lại có nhân duyên chế lập về Học xứ, tức là dựa vào sự việc mà chế định Giới luật.” Cũng thuộc về loại thứ 2.

Sáu: Ưu-đà-na, Trung Hoa nói là Tự Thuyết: 1- Bởi vì khiến cho nhận biết mà thỉnh cầu giáo pháp, như phần Căn bản... của Thập Địa. 2- Bởi vì khiến cho chúng sinh đã giáo hóa sinh lòng thiết tha tôn trọng, nghĩ đến Đức Phật Từ Bi làm bạn không thỉnh cầu, như phẩm Phổ Hiền Hạnh...

Bảy: Bổn Sự, tiếng Phạn nói là Y-đế Mục-đa-già: 1- Nói về sự việc đời trước của Đức Phật, như nói về Thái tử Uy Quang... 2- Nói về sự việc đời trước của đệ tử, như nói về nhân duyên của các Thiện hữu...

Tám: Bổn Sinh, tiếng Phạn nói là Xà-đà-già, nghĩa là nói về thọ thân xưa kia: 1- Nói về Như Lai, như nói về Uy Quang nhiều lần chuyển thân được gặp chư Phật... 2- Nói về đệ tử, như các Thiện hữu... Nhưng mà Bổn Sự, chỉ nói về sự việc ấy trừ ra những sự việc đã phát sinh, Bổn Sinh chủ yếu nói về thọ thân mà thôi.

Chín: Phương Quảng, tiếng Phạn nói là Tỳ-phật-lược: 1- Bởi vì làm lợi ích vui sướng rộng lớn; 2- Bởi vì Chánh pháp trình bày rộng rãi. Một bộ kinh này hoàn toàn nhận được tên gọi này. Kinh Niết Bàn nói: “Đó gọi là kinh điển Đại thừa Phương Đẳng, nghĩa lý ấy rộng lớn giống như hư không.” Luận Tạp Tập tách ra làm năm nghĩa: “Nói là Phương Quảng, nghĩa là Tạng của Bồ-tát tương ứng với ngôn thuyết; cũng gọi là Quảng Phá, bởi vì có thể phá bỏ rộng rãi tất cả chướng ngại; cũng gọi là Vô Tỷ Pháp, bởi vì không có các pháp nào có thể so sánh tương tự; bởi vì làm nơi nương tựa an lạc lợi ích cho tất cả hữu tình; bởi vì tuyên thuyết về nghĩa lý rất sâu xa rộng lớn.”

Mười: Vị Tăng Hữu, tiếng Phạn nói là A-phù Đạt-ma, cũng nói

là Hy Pháp: 1- Bởi vì đức nghiệp đặc biệt khác lạ, như Đức Phật mới sinh ra liền bước đi bảy bước, trong kinh này nói không rời khỏi mà lên cao trên bốn cõi trời... 2- Bởi vì Thể của pháp kỳ lạ hiếm có, nghĩa là nói đến công đức Bất cộng của Phật và Bồ-tát, kinh văn không phải là một.

Mười một: Thí Dụ, tiếng Phạn nói là A-ba Đà-na: 1- Bởi vì Trí sâu xa, thuyết giảng tương tự mà khiến cho hiểu rõ chân thật, như kinh Pháp Hoa nói: “Những người có Trí thì dùng ví dụ có thể hiểu rõ.” Như phẩm Xuất Hiện dùng từng ví dụ một để trình bày. 2- Bởi vì Thức nông cạn, dựa vào đó chọn lấy tương tự để khuyên bảo khiến cho tin tưởng, như vì người gánh nặng mà nói về hai Uẩn... Kinh này vốn không có, luận Tập Tập nói bao gồm, bởi vì làm cho nghĩa căn bản được rõ ràng.

Mười hai: Luận Nghị, tiếng Phạn nói là Ưu-ba-đề-xá: 1- Bởi vì lý sâu xa; 2- Bởi vì nghĩa không rõ ràng. Tất cả cần phải xoay vòng đối chiếu nghiên ngẫm kỹ càng, hoặc là Đức Phật tự thuyết ra, hoặc là các Bồ-tát luận bàn với nhau, như phẩm Vấn Minh...

Mười hai Phần giáo này, đối với Đại thừa-đối với Tiểu thừa, là hạn chế hay là nối thông, nếu đều là Đại thừa thì trái với các văn như Niết-bàn... Kinh Niết Bàn quyển thứ 3 nói: “Bảo vệ Đại thừa thì thọ trì chín Bộ.” Kinh Pháp Hoa quyển thứ nhất nói: “Ta đối với pháp thuộc chín Bộ này tùy thuận chúng sinh mà thuyết giảng.” Các luận như Du Già... nói về Tạng của Thanh văn, không có Phương Quảng. Nhưng các kinh-luận, lại dựa theo một tướng mà đưa ra cách nói này.

Như thật mà nói, thì Đại thừa-Tiểu thừa đều đầy đủ. Như trong kinh Giải Thâm Mật nói: “Bồ-tát dựa vào mười hai Phần giáo mà tu Xa-ma-tha.” Luận Du Già quyển thứ 21 nói: “Đức Phật vì Thanh văn mà thuyết giảng đầy đủ tất cả mười hai Phần giáo.”

Nhưng mà kinh Niết Bàn nói Đại thừa chỉ có chín Bộ, là bởi vì dựa vào tướng Tiểu thừa trong ba Bộ, nghĩa là trong Bộ Nhân Duyên chọn lấy dựa vào sự việc mà chế định Giới luật, ở trong Bộ Thí Dụ dựa vào để khuyên bảo dẫn dắt, ở trong Bộ Luận Nghị dựa theo nghĩa không rõ ràng.

Pháp Hoa nói chín Bộ là Tiểu thừa, bởi vì ba Bộ là tướng Đại thừa, ở trong Bộ Ký Biệt chọn lấy ghi nhận làm Phật, trong Bộ Tự Thuyết dựa vào bạn không thỉnh cầu, trong Bộ Phương Quảng dựa vào lợi ích vui sướng rộng lớn, Chánh pháp ấy trình bày rộng rãi bao gồm Đại thừa-bao gồm Tiểu thừa.

Nhưng Khế Kinh hướng về Tổng tướng-Lược tướng của các Phần

giáo khác thì có thể bao gồm là có, Biệt tướng thì không có. Ứng Tụng-Phúng Tụng-Bổn Sự-Bổn Sinh, hướng về với nhau đều không có. Bổn Sự-Bổn Sinh hướng về với Ký Biệt, cũng là không có lẫn nhau. Tự Thuyết-Nhân Duyên có thể là có lẫn nhau, như dựa vào sự việc mà thuyết ra chứ không bởi vì thỉnh cầu. Trừ ra những điều đã nói trên đây, còn lại đều có lẫn nhau.

Trong kinh này đầy đủ mười hai Phần giáo, đã dẫn ra như trên. Nghĩa của mười hai Phần giáo đã tóm lược đầy đủ, có mong muốn biết rộng ra thì như kinh Niết Bàn quyển thứ 15, luận Tạp Tập quyển thứ 11, luận Du Già quyển thứ 81... nói rõ.

Nói về một Tam-muội đủ các loại tánh, là như trong một Định, bởi vì nhiều sai biệt về phạm phu-Tiểu thừa-Quyền-Thật, lại bởi vì một-nhiều ngay trong nhau và hòa vào nhau.

Phần ba từ “Thử niệm...” trở xuống là trình bày về tướng thù thắng của Niệm chủ động, trong đó có mười câu: 1- Bởi vì tương ứng với Tỉn lự; 2- Bởi vì Vô lậu cùng chuyển; 3- Bởi vì cùng với Tín thanh tịnh; 4- Bởi vì nhận biết rõ ràng; 5- Bởi vì không giữ lấy tướng; 6- Bởi vì lìa xa phân biệt; 7- Bởi vì lìa xa pháp đã nhận biết; 8- Bởi vì đi cùng với Tuệ; 9- Bởi vì đầy đủ các đức nói trên; 10- Bởi vì lìa xa những lỗi lầm nói trên.

Phần bốn từ “Bồ-tát trú thử...” trở xuống là trình bày về tướng lợi ích của Niệm, cũng có mười câu, bởi vì thế gian và xuất thế gian đã đều là Niệm, cho nên có thể lìa xa lỗi lầm-thành tựu công đức, đều hiển bày có thể biết.

Đoạn thứ chín: Trì Tạng.

Trong phần giải thích về tướng, có ba: Một- Riêng biệt nêu ra văn nghĩa để hiển bày về Trì trải qua thời gian dài. Hai- Từ “Trì nhất Phật...” trở xuống là nêu ra tất cả các pháp để hiển bày về chủ động Trì rộng rãi, thụ động Trì tức là những pháp thuộc về Niệm thụ động trước đây. Ba- Từ “Phật tử...” trở xuống là phân rõ về đức lượng của chủ động Trì, văn có mười câu: 1- To lớn không có gì ở ngoài; 2- Rộng rãi có thể rộng rang tiếp nhận; 3- Sâu xa khó đến tận cùng; 4- Bất dứt tướng của bốn bên; 5- Bên ngoài không gì có thể ràng buộc; 6- Thể không có phần lượng; 7- Dụng không có tận cùng; 8- Bên trong hàm chứa các đức; 9- Nhân thấu tận nguồn gốc của quả; 10- Còn lại không gì có thể suy xét.

Đoạn thứ mười: Biện Tạng.

Văn có bốn phần riêng biệt: Một- Đưa ra; Hai- Giải thích; Ba- Kết luận; Bốn- Ca ngợi.

Trong phần hai là giải thích về tướng, có bốn: 1- Tổng quát nêu ra Thể-Dụng cùng soi chiếu Sự-Lý, hai loại Thật tướng gọi là Trí tuệ sâu xa. 2- Từ “Thuyết nhất phẩm...” trở xuống là hiển bày về có thể diễn thuyết rộng rãi. 3- Từ “Hoặc nhất nhật...” trở xuống là trình bày về diễn thuyết trải qua thời gian dài, có hai: Trước là chính thức trình bày; sau là đưa ra giải thích. Bởi vì Tạng này là cuối cùng của mười Tạng, cho nên thuyết giảng đầy đủ mười Tạng trước đây, gần thì tiếp nhận Tổng trì, lại nêu ra môn Đà-la-ni. 4- Từ “Kỳ thuyết pháp...” trở xuống là làm sáng tỏ về đức của Biện, cũng có chính thức trình bày và đưa ra giải thích, có thể biết.

Trong phần bốn là ca ngợi về thù thắng, văn có mười câu, nghĩa bao gồm bảy Biện: 1- Biện tài không có cùng tận là ý vị-nghĩa lý phong phú, bởi vì trong mỗi một câu đưa ra nhiều Sự-Lý. 2- Biện tài nhạy bén, bởi vì muốn nói liền nói chứ không có phân chia tiết đoạn. 3- Biện tài không có sai sót, bởi vì không dùng tà thuyết đan xen trong lý sâu xa. 4- Biện tài không có gián đoạn, bởi vì liên tục xoay vòng nối tiếp nhau. 5- Biện tài thích hợp, bởi vì hợp thời-hợp cơ không có biến đổi sai khác. 6- Biện tài nhanh chóng, bởi vì tuôn chảy như dòng sông treo cao không có ngăn cách chướng ngại. Bốn câu dưới đây tức là Biện tài tuyệt vời cao nhất tất cả thế gian, Biện tài này có năm đức: Một- Rất sâu xa như sấm dậy, tức là câu thứ 8. Hai- Xa nghe thấu suốt rõ ràng cho nên không thối chuyển, tức là câu thứ 7. Ba- Âm thanh ấy nhã nhặn bi thương, bởi vì như tiếng chim Ca-lăng-tần-già, có thể tiến vào khắp tất cả các pháp của chư Phật, tức là câu thứ 10. Bốn- Có thể khiến cho chúng sinh hòa vào tâm kính ái. Năm- Có người nghe âm thanh ấy thì hoan hỷ không có chán ngán, cho nên khó có thể hòa vào được. Hai câu trên đây tức là câu thứ 9.

Trên đây là phần ba, dựa vào chương mục riêng biệt giải thích, xong.

Phần bốn từ “Phật tử...” trở xuống là tổng quát ca ngợi về công năng thù thắng của Thập Tạng, phân ba: 1- Nêu lên ca ngợi. 2- Đưa ra giải thích, giải thích có mười câu thâm nhiếp làm thành năm cặp: Một: Dưới thì giáo hóa mà trên thì mong cầu; Hai: Thời gian thì cùng tận mà không gian thì rộng khắp; Ba: Xả bỏ tướng mà hợp với Chân; Bốn: Không có thay đổi mà khéo léo thâm nhiếp; Năm: Bên ngoài bảo vệ mà bên trong sáng tỏ. 3- Từ “Thị vi...” trở xuống là kết luận ca ngợi.

Sau phần này lẽ ra có kệ..., hoặc là tóm lược không có, phần nhiều là kinh đưa ra chưa hết. Hội thứ tư, xong.